

UỶ BAN NHÂN DÂN  
Tỉnh Thái Nguyên

\*\*\*

Số: 5207 /2001/QĐ-UB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2001

### QUYẾT ĐỊNH CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

V/v phê duyệt chương trình phát triển Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (CN-TTCN) tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2001-2005.

#### UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND.
- Căn cứ kế hoạch hành động số 08-KH/TU ngày 16/7/2001 của Tỉnh uỷ Thái Nguyên về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng và Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI.
- Theo đề nghị của sở Công nghiệp tại tờ trình số 504/KH-CN ngày 07/11/2001 về việc phê duyệt chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2001-2005,

### QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Phê duyệt chương trình phát triển Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2001-2005 do sở Công nghiệp lập, gồm những nội dung chính sau:

- **Phần thứ nhất:** Thực trạng công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1997-2000.

- **Phần thứ hai:** Chủ trương và các giải pháp phát triển công nghiệp- Tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2001-2005.

( Quyết định này có gửi kèm theo chương trình nói trên do sở Công nghiệp lập)

**Điều 2:** - Sở Công nghiệp có nhiệm vụ cùng với các ngành, các cấp liên quan xây dựng kế hoạch cụ thể để tổ chức thực hiện các chương trình phát triển CN-TTCN đảm bảo đúng mục đích, yêu cầu nội dung đã đề ra và đúng quy định hiện hành của Nhà nước về phát triển CN-TTCN.

- Các ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm phối hợp với sở Công nghiệp trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình phát triển CN-TTCN trên địa bàn tỉnh.

19

- Kinh phí thực hiện các chương trình phát triển CN-TTCN: Sở Công nghiệp làm việc với sở Tài chính Vật giá để thống nhất trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

**Điều 3:** Các ông, bà: Chánh Văn phòng HĐND & UBND tỉnh, Giám đốc sở Công nghiệp, giám đốc Sở Tài chính Vật giá và thủ trưởng các ngành liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3.
  - TT Tỉnh uỷ
  - TT HĐND
  - Chủ tịch và các PCT
  - Lãnh đạo VP
  - Lưu: VP-SXKD,KTTH,XDCB
- (QĐCN-V8)
- [Signature]*

**TM/ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**KT/CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*[Signature]*  
**Nguyễn Văn Kim**

20

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



**CHƯƠNG TRÌNH**  
**PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP-TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP**  
**TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2001-2005**



THÁNG 12 NĂM 2001

## MỤC LỤC

|                                                                                                                    | Trang |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| <b>Mở đầu</b>                                                                                                      | 1     |
| <b>Phần thứ nhất : Thực trạng Công nghiệp –Tiểu thủ công nghiệp (CN-TTCN) tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 1997-2000</b> | 5     |
| I-Tình hình chung                                                                                                  | 5     |
| II-Phân tích theo chuyên ngành                                                                                     | 12    |
| III-Hoạt động quản lý nhà nước về công nghiệp trên địa bàn                                                         | 16    |
| IV-Nhận xét đánh giá                                                                                               | 16    |
| <b>Phần thứ hai : Chủ trương và các giải pháp phát triển CN-TTCN Thái Nguyên giai đoạn 2001-2005.</b>              | 19    |
| I- Quan điểm phát triển                                                                                            | 19    |
| II- Mục tiêu đến năm 2005                                                                                          | 20    |
| III- Định hướng phát triển                                                                                         | 21    |
| IV- Những giải pháp lớn                                                                                            | 26    |
| V- Tổ chức thực hiện                                                                                               | 37    |
| <b>Phụ lục</b>                                                                                                     | 38-60 |

**CHƯƠNG TRÌNH**  
**PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP-TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP (CN-TTCN)**  
**TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2001-2005**

**MỞ ĐẦU:**

**1.Mục đích của chương trình:**

- Đánh giá thực trạng, đề ra các định hướng, chủ trương, giải pháp phù hợp nhằm phát triển CN-TTCN theo tinh thần nghị quyết Đại hội XVI của Đảng bộ tỉnh, góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong giai đoạn 2001-2005 để thực hiện thắng lợi những mục tiêu Đại hội Đảng IX và Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI.

**2.Căn cứ chủ yếu để lập chương trình :**

- Tình hình phát triển CN -TTCN ở tỉnh Thái Nguyên từ khi tái lập Tỉnh Thái Nguyên.

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX.
- Nghị quyết hội nghị lần thứ 3 BCH trung ương Đảng khoá IX
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XVI.
- Quy hoạch phát triển KT-XH tỉnh Thái nguyên giai đoạn 2001-2010
- Quy hoạch phát triển Ngành Công nghiệp của cả nước.
- Một số chương trình, đề án phát triển KT-XH của tỉnh đã được xây dựng.

\*

\*   \*

## Phần thứ nhất

# THỰC TRẠNG CÔNG NGHIỆP – TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 1997-2000

## I/-TÌNH HÌNH CHUNG

### 1.Tăng trưởng GDP của tỉnh giai đoạn 1997 -2000

| S<br>TT | Chỉ tiêu                | Đơn vị<br>Tính (%) | Năm  |       |       |      |
|---------|-------------------------|--------------------|------|-------|-------|------|
|         |                         |                    | 1997 | 1998  | 1999  | 2000 |
| A       | Tốc độ tăng trưởng GDP  | “                  | 5,57 | 1,92  | 2,58  | 6,33 |
| 1       | Công nghiệp và xây dựng | “                  | 5,11 | -2,09 | -1,46 | 14,5 |
| 2       | Nông lâm nghiệp         | “                  | 5,49 | 4,1   | 5,36  | 4,7  |
| 3       | Dịch vụ thương mại      | “                  | 6,14 | 3,06  | 3,1   | 8,   |

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên.

*Tốc độ tăng GDP bình quân hàng năm: 4,1% thấp hơn bình quân cả nước (6%)*

### 2.Cơ cấu kinh tế:

- Tỷ trọng của các ngành trong cơ cấu kinh tế như sau:

| S<br>TT | Cơ cấu ngành            | Đơn vị<br>Tính (%) | Năm   |       |       |       |
|---------|-------------------------|--------------------|-------|-------|-------|-------|
|         |                         |                    | 1997  | 1998  | 1999  | 2000  |
| 1       | Công nghiệp và xây dựng | “                  | 33,27 | 30,01 | 30,37 | 31,01 |
| 2       | Nông lâm ngư nghiệp     | “                  | 36,63 | 39,14 | 38,12 | 37,17 |
| 3       | Dịch vụ thương mại      | “                  | 31,1  | 30,84 | 31,51 | 31,82 |

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên.

- Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn (giá cố định 1994)

Đơn vị : Tỷ đồng

| Năm                  | 1997    |           | 1998    |           | 1999    |           | 2000    |           |
|----------------------|---------|-----------|---------|-----------|---------|-----------|---------|-----------|
|                      | Tỉ lệ % | Giá trị   | Tỉ lệ % | Giá trị   | Tỉ lệ % | Giá trị   | Tỉ lệ % | Giá trị   |
| Giá trị SXCN         | 100     | 1.865,182 | 100     | 1.861,257 | 100     | 1.830,84  | 100     | 2.168,822 |
| Trong đó:            |         |           |         |           |         |           |         |           |
| -Công nghiệp TW      | 69      | 1.292,603 | 67      | 1.247,319 | 64,1    | 1.172,225 | 62,3    | 1.352,456 |
| -Quốc doanh Đ.Phương | 8       | 148,452   | 9       | 165,796   | 10,5    | 190,016   | 10      | 216,242   |
| -CN ngoài quốc doanh | 9       | 161,340   | 8,7     | 160,972   | 7,7     | 140,739   | 9,6     | 207,399   |
| -Khu vực vốn ĐTNN    | 14      | 262,287   | 15,3    | 287,170   | 17,7    | 322,86    | 18,1    | 392,78    |

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên

*Qua số liệu cho thấy tỉ trọng của ĐTNN trong tổng GTSXCN tăng cao, QDDP và Dân doanh tăng chậm, QDTW giảm song vẫn chiếm 62,3% tổng GTSXCN trên địa bàn.*

24

Với những kết quả đã đạt được, đời sống kinh tế và bộ mặt xã hội cả thành thị và nông thôn đã được nâng lên. Tuy nhiên đến năm 2000, chuyển dịch cơ cấu kinh tế không đạt chỉ tiêu Đại hội XV. Thái Nguyên vẫn là một tỉnh nghèo, thu chưa đủ chi.

### **3. Tổng số doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh của tỉnh**

*3.1. Doanh nghiệp Nhà nước:* Đến 30/6/2001 toàn tỉnh có:

53 DNNN và DNNN chuyển đổi thành công ty cổ phần thuộc tỉnh quản lý, trong đó:

- Ngành công nghiệp: 10 (có 2 công ty cổ phần)
- Ngành xây dựng: 13 (có 1 công ty cổ phần)
- Ngành giao thông: 5 (có 1 công ty cổ phần và 1 DN công ích).
- Ngành thương mại, du lịch: 8 (có 1 DN công ích)
- Ngành nông, lâm nghiệp: 10 (có 1 DN công ích)
- Ngành văn hoá y tế, giáo dục: 5 (có 1 công ty cổ phần và 2 DN công ích).
- Ngành khác: 2 (có 1 DN công ích)

*3.2. Khu vực dân doanh:*

Đến 30/6/2001 toàn tỉnh có: 313 doanh nghiệp (Thành lập theo Luật DN).

Trong đó: - Doanh nghiệp tư nhân: 221

- Công ty TNHH (1&2 thành viên): 58
- Công ty cổ phần: 10
- Đơn vị trực thuộc: 24

- Hộ kinh doanh cá thể (đã ĐKKD): 8.540

(Từ năm 1997 đến tháng 6/2001 đã kiểm tra thu hồi 117 giấy chứng nhận ĐKKD do kém hiệu quả).

- Hợp tác xã: đã đăng ký kinh doanh 92 HTX (trong đó có 2 HTX Tiểu thủ công nghiệp) với số vốn ĐKKD là 19.3 tỉ đồng.

### **4. Vốn và tài sản (số liệu đến năm 2000).**

*4.1. Các DNNN Trung ương:* Tổng số vốn kinh doanh: 532.943 triệu đồng.

*4.2. Doanh nghiệp Nhà nước địa phương:*

- Tổng giá trị TSCĐ: 168.759 triệu đồng
- Tài sản lưu động: 244.089 triệu đồng
- Vốn chủ sở hữu: 128.530 triệu đồng (riêng Công ty quản lý và KTCT thuỷ lợi: 57.407 triệu đồng).
- Vốn vay: 285.214 triệu đồng. Tỷ lệ 69% tổng vốn, lãi phải trả ngân hàng: 1.737 triệu đồng/tháng.

- Số DNNN hoà vốn: 8 doanh nghiệp chiếm 25,8%
- Số DNNN có lãi: 17 doanh nghiệp chiếm 54,8%
- Số DNNN lỗ: 6 doanh nghiệp chiếm 19,3%. (tổng số lỗ 3.258 triệu đồng).

#### 4.3. Khu vực dân doanh: (Tính đến 30/6/2001)

- Các doanh nghiệp (Thành lập theo Luật doanh nghiệp): Tổng số vốn đăng ký 202 tỷ đồng.

- Hộ kinh doanh cá thể: Tổng số vốn đăng ký 66,8 tỷ đồng.
- Các HTX: Tổng số vốn đăng ký 19,3 tỷ đồng.

#### 4.4. Vốn đầu tư nước ngoài: (đến hết năm 1999)

- Tổng số vốn đăng ký: 74,6 triệu USD

Trong đó vốn pháp định: 31,7 triệu USD.

### 5. Trình độ công nghệ

Công nghiệp Thái Nguyên (Trung ương và địa phương) được đầu tư trên dưới 40 năm, một vài khu đầu tư mới cũng 15-20 năm. Nhìn chung là già cỗi, công nghệ chủ yếu của Liên Xô (cũ), Trung Quốc và các nước Đông Âu- Tuy to lớn, đồ sộ, song hiệu quả không cao, chi phí sản xuất, tỷ lệ phế phẩm cao.

- Trình độ công nghệ quyết định chất lượng, phẩm cấp và giá thành sản phẩm, nhưng do đầu tư từ lâu theo công nghệ cổ điển nên lạc hậu lại chậm đổi mới, hiện đại hoá. Các dây chuyền bố trí khép kín bằng các thiết bị vạn năng, làm ra nhiều chủng loại sản phẩm nên khả năng chuyên môn hoá thấp.

- Việc đưa chương trình số vào các máy trong dây chuyền sản xuất và công nghệ thông tin vào nghiệp vụ quản lý NC; CNC; CAD/CAM, diễn ra chậm chạp, thiếu các thiết bị phân tích, kiểm tra hiện đại, nên khả năng cạnh tranh của sản phẩm thấp.

- Có thể đánh giá rằng công nghệ các ngành công nghiệp trung ương hiện ở mức độ trung bình thấp, công nghiệp địa phương ở mức độ thô sơ, lạc hậu, chấp vá, thiếu đồng bộ.

### 6. Phẩm cấp của sản phẩm

Hiện nay sản phẩm do CN-TTCN địa phương sản xuất ngoài sản phẩm chè, may mặc, giấy đế, dưa, cột điện bê tông và một số khoáng sản, còn hầu như các sản phẩm khác chưa vươn ra được thị trường ngoài tỉnh, chủ yếu phục vụ cho nhu cầu trong tỉnh. Trên thị trường hiện nay nhiều sản phẩm, mặt hàng của tỉnh bị cạnh tranh lấn át từ tỉnh ngoài nhất là các sản phẩm của Trung Quốc.

- Việc phát triển sản phẩm mới chậm chạp, số lượng không đáng kể, công nghiệp TW có: động cơ thủy kép, hộp số, máy gặt lúa, công cụ, dụng cụ... và công nghiệp địa phương có: cột điện bê tông ly tâm, lợn sữa, cửa cuốn, hàng may mặc...vv.

- *Đánh giá chung:* Từ trình độ công nghệ suy ra phẩm cấp sản phẩm thì sản phẩm của Thái Nguyên ở phẩm cấp thấp và trung bình, phù hợp với khách hàng có thu nhập thấp và các vùng nông thôn miền núi. Đến 30/6/2001 cả tỉnh mới có 4 doanh nghiệp được cấp chứng chỉ ISO 9002.

## **7. Công tác nghiên cứu, phát triển ứng dụng (R&D)**

- Công tác nghiên cứu, phát triển, ứng dụng KH-CN vào các vấn đề của địa phương còn nhiều hạn chế và yếu kém, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất chưa tạo được mối liên hệ, gắn kết và sự hỗ trợ của các trường đại học, các trung tâm nghiên cứu, nhiều đề tài, chương trình nghiên cứu chưa gắn với thực tiễn sản xuất-kinh doanh của tỉnh.

- Chưa hình thành được Trung tâm tư vấn để hỗ trợ, giúp đỡ các doanh nghiệp trong quá trình lựa chọn thiết bị công nghệ trong quá trình đầu tư mới, hoặc đầu tư cải tạo, đầu tư chiều sâu.

- Các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất chưa đầu tư thích đáng cho công tác nghiên cứu phát triển, vẫn còn nặng về giải quyết những vấn đề trước mắt, chưa có chiến lược phát triển lâu dài và phát triển sản phẩm mới.

- Công tác thiết kế còn yếu, chủ yếu theo mẫu có sẵn hoặc theo thiết kế của khách hàng, hàm lượng trí tuệ trong công tác thiết kế chưa cao, ít cải tiến mẫu mã. Vì thế sản phẩm của tỉnh ta nghèo về chủng loại, đơn điệu về mẫu mã.

## **8. Tổ chức, quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh.**

### *8.1. Đối với các DNN:*

Các DNN ở trong tỉnh nói chung có quy mô vừa và nhỏ, 90% các doanh nghiệp có vốn dưới 5 tỷ đồng, hầu hết đều đầu tư chấp vá, không đồng bộ, kỹ thuật, công nghệ lạc hậu. Tuy nhiên các doanh nghiệp đã tạo ra nhiều loại sản phẩm, dịch vụ phục vụ cho nhu cầu trong tỉnh và xuất khẩu, đóng góp cho ngân sách Nhà nước, nhưng từ khi chuyển đổi cơ chế, các doanh nghiệp đã bộc lộ những tồn tại, yếu kém sau đây :

- Mức tăng trưởng không ổn định, điểm xuất phát thấp, còn lúng túng tìm lối ra cho sự phát triển. Một số doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài dẫn tới giải thể, phá sản.

- Tổ chức bộ máy của doanh nghiệp còn chồng chéo, kém hiệu quả.

22

- Đào tạo cán bộ quản lý doanh nghiệp chưa có bài bản, năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý của nhiều doanh nghiệp còn hạn chế, chưa năng động trong sản xuất kinh doanh và tìm kiếm thị trường, ngại đầu tư đổi mới nên sản phẩm kém sức cạnh tranh. Một bộ phận cán bộ lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp vẫn còn tư tưởng bao cấp, trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước, vào sự can thiệp của tỉnh để tháo gỡ khó khăn hoặc tạo ưu thế để hưởng những ưu đãi và độc quyền.

- Thiếu cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ giỏi, có tình trạng chảy máu chất xám sang các tổ chức kinh tế khác hoặc ra tỉnh khác.

- Ít đầu tư đổi mới các công cụ quản lý, sắp xếp đổi mới DNNN tiến hành chậm.

- Việc tháo gỡ khó khăn tạo cơ chế chính sách phối hợp cho các doanh nghiệp còn chậm, chưa có những định hướng chiến lược phát triển để tạo bước đột phá.

#### 8.2. Khu vực dân doanh:

Trong vòng 2 năm trở lại đây đã có sự chuyển biến đáng kể về số lượng cũng như các lĩnh vực, qui mô và hình thức hoạt động. Tạo được vị thế mới trong sự nghiệp phát triển KT-XH của tỉnh. Khu vực này có một số đặc trưng sau:

- Bầu không khí kinh doanh sôi động, bộ máy tổ chức sản xuất gọn nhẹ.

- Đầu tư cho SX-KD còn mang tính tự phát, chưa có tư vấn, hướng dẫn và định hướng hoặc do nhu cầu về giải quyết việc làm, hoặc do những lợi thế tự có của bản thân các chủ cơ sở (về vốn, kinh nghiệm nghề nghiệp, tay nghề...).

- Một số chủ doanh nghiệp chưa qua đào tạo về quản lý, năng lực, trình độ quản lý điều hành còn hạn chế, chưa đủ tạo thế và lực để mở rộng qui mô sản xuất và cạnh tranh trong cơ chế thị trường. Chưa tạo được những sản phẩm, hàng hoá có giá trị cao.

- Năng lực về vốn quá nhỏ, không đủ điều kiện để đầu tư mua sắm thiết bị kỹ thuật, công nghệ tiên tiến. (Tuy cũng có một số doanh nghiệp khá lớn như: Công ty kim khí Thái Hưng, Trung tâm dịch vụ Thương mại và Xây lắp Thái Nguyên.)

- Chưa coi trọng công tác đào tạo, thiếu thông tin về nhiều lĩnh vực, rất khó khăn trong việc tìm hiểu, mở rộng thị trường, ngay cả thị trường trong nước, việc hiểu biết luật pháp trong kinh doanh còn hạn chế.

- Đầu tư vào sản xuất ít đầu tư vào kinh doanh thương mại, dịch vụ nhiều hơn. Cụ thể là:

- + Xây dựng chiếm 31,3%

+ Công nghiệp (chế biến nông lâm sản, cơ khí sửa chữa, khai thác chế biến khoáng sản...): chiếm 15,7%.

+ Thương mại dịch vụ, ăn uống: 53%.

## 9. Phân tích đánh giá thị trường

- Trong những năm qua Thái Nguyên phải nhập nhiều loại sản phẩm công nghiệp, điện, điện tử, các sản phẩm công nghiệp nhẹ, hàng tiêu dùng, các loại hoá chất và nhiều loại nguyên vật liệu để phục vụ sản xuất.

- Thái Nguyên xuất ra ngoài tỉnh các mặt hàng như: thiếc thỏi, thép cán kéo, than, chè, xi măng, giấy, hàng may mặc, một số loại khoáng sản sản phẩm cơ khí chế tạo và nông lâm sản. Hàng xuất khẩu của Thái Nguyên chủ yếu là thiếc thỏi, quặng kẽm, chè, giấy để, hàng may mặc và một số sản phẩm khác. Nhìn chung hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm, mở rộng thị trường yếu.

- Khả năng cung cấp nguyên vật liệu cho các ngành công nghiệp cũng như nhu cầu chế biến nông lâm sản, bảo quản sau thu hoạch là rất lớn. Từ thực tế đó cho thấy khả năng và sự cần thiết hình thành một hệ thống cung cấp dịch vụ cho các khu công nghiệp, làm gia công bán thành phẩm, làm vệ tinh cho các nhà máy lớn của trung ương. Với vị trí tương đối gần cảng hàng không, gần biên giới Việt Trung và thủ đô Hà Nội, cơ hội tiếp cận với thị trường với chi phí vận chuyển thấp cũng là một lợi thế của Thái nguyên.

## 10. Tình hình đầu tư trong nước và nước ngoài

- Cơ cấu đầu tư:

Đơn vị: Tỷ đồng

| Năm                         | 1997    |         | 1998    |         | 1999    |         | 2000    |         |
|-----------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
|                             | Tỉ lệ % | Gía trị | Tỉ lệ % | Gía trị | Tỉ lệ % | Gía trị | Tỉ lệ % | Gía trị |
| Tổng đầu tư toàn xã hội.    | 100     | 623,91  | 100     | 636,9   | 100     | 881,44  | 100     | 937,78  |
| Trong đó:                   |         |         |         |         |         |         |         |         |
| 1. Vốn đầu tư trong nước:   | 94,65   | 590,5   | 92,4    | 588,8   | 89      | 786,2   | 87,4    | 820     |
| + Ngân sách NN, tín dụng NN |         | 337,1   |         | 323,9   |         | 574,8   |         | 630     |
| + Doanh nghiệp Nhà nước     |         | 8,5     |         | 11      |         | 14      |         | 17      |
| + Dân doanh + Vốn dân cư    |         | 253,6   |         | 264,9   |         | 211,4   |         | 272     |
| 2. Vốn ngoài nước:          | 5,35    | 33,41   | 7,6     | 48,1    | 11      | 95,24   | 12,6    | 117,78  |
| + FDI                       |         | 17,21   |         | 8,05    |         | 21,88   |         | 4,48    |
| + ODA                       |         | 16,2    |         | 40,05   |         | 73,36   |         | 113,3   |
| + Vốn khác                  |         | -       |         | -       |         | -       |         | -       |

- Vốn đầu tư mới của DNNN tăng rất chậm chỉ chiếm 1,8% tổng vốn đầu tư trong tỉnh. Vốn đầu tư của dân doanh chiếm 36% tổng vốn đầu tư. Còn lại là vốn ngân sách và vốn tín dụng.

## 11. Xuất nhập khẩu

### 11.1. Tình hình xuất khẩu giai đoạn 1997-2000.

| Chỉ tiêu                       | Đơn vị tính | 1997    |        | 1998    |        | 1999    |        | 2000    |        |
|--------------------------------|-------------|---------|--------|---------|--------|---------|--------|---------|--------|
|                                |             | Tỉ lệ % | GT     | Tỉ lệ % | GT     | Tỉ lệ % | GT     | Tỉ lệ % | GT     |
| - Tổng giá trị XK trên địa bàn | 1000USD     | 100     | 24.678 | 100     | 21.234 | 100     | 24.724 | 100     | 26.685 |
| + Trong đó XK địa phương       | 1000USD     | 45,3    | 11.178 | 57,5    | 12.207 | 51      | 12.607 | 54      | 14.396 |

- Giá trị xuất khẩu địa phương bình quân: 51,8% tổng giá trị xuất khẩu trên địa bàn. Tốc độ tăng trưởng bình quân trong 4 năm là 3,2%/năm. Đây là mức thấp so với toàn quốc.

### 11.2. Nhập khẩu giai đoạn 1997-2000:

Cơ cấu nhập khẩu những năm qua bất hợp lý, chủ yếu là nhập hàng tiêu dùng. Giá trị nhập tư liệu, công cụ sản xuất, vật tư, nguyên liệu quá nhỏ bé. Tỷ trọng hàng tiêu dùng nhập khẩu trong tổng hàng hoá nhập khẩu như sau:

+ Năm 1997: 97%; Năm 1998: 96%; Năm 1999: 100%; Năm 2000: 100%.

Năm 1999 và năm 2000 toàn bộ giá trị nhập khẩu 2.268.000 USD là để nhập 3 mặt hàng: xe máy, cám TQ và máy điều hoà.

## 12. Môi trường sinh thái

- Cùng với sự phát triển của kinh tế-xã hội, các ngành sản xuất mở ra kéo theo sự ô nhiễm môi trường: khí thải độc, tiếng ồn, chất thải rắn, nước thải.... (nước thải chủ yếu thải ra Sông Cầu, Sông Công).

- Các tác nhân gây ô nhiễm môi trường gồm: các cơ sở SXCN, TTCN, các bệnh viện, khu điều dưỡng, các hoạt động dịch vụ và sinh hoạt dân cư, khai thác tài nguyên khoáng sản, sản xuất nông nghiệp (phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật).

- Xử lý và công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường còn đơn giản: Đối với chất thải rắn mới quy hoạch khu vực để chôn lấp, về nước thải chủ yếu lắng lọc qua hệ thống bể lắng thông thường.

- Các chủ doanh nghiệp, các cơ sở còn xem nhẹ vấn đề môi trường và thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Kiểm soát của các cơ quan chức năng còn thiếu kiên quyết.

## II/-PHÂN TÍCH THEO CHUYÊN NGÀNH

### 1.Công nghiệp sản xuất cơ khí

*Gồm chế tạo máy, cơ khí tiêu dùng, lắp ráp, sản xuất phụ tùng sửa chữa và cung cấp phụ tùng thay thế.*

Tập trung chủ yếu ở khu công nghiệp Sông Công và các nhà máy quốc phòng trong tỉnh. Sản phẩm chủ yếu là các loại máy nông nghiệp, động cơ Diesel, các loại phụ tùng, hộp số, công cụ, dụng cụ cơ khí, dụng cụ y tế, băng chuyền... được đầu tư xây dựng từ thập kỷ 70 đến nay đã già cỗi, lạc hậu.

- Khả năng công nghệ: đa số máy vạn năng
- Nước sản xuất: Liên Xô (cũ), Tiệp, Đức, Trung Quốc, Việt nam
- Cấp chính xác: cấp 1, cấp 2 (trung bình)
- Tiêu hao điện năng: Lớn
- Năng suất: Thấp

- *Đối với công nghiệp địa phương:* Công ty cơ khí 3-2 là cơ sở cơ khí duy nhất của tỉnh thành lập năm 1959, trước kia có sản xuất phụ tùng, làm máy nông nghiệp, sản xuất công cụ, (có đúc, rèn, dập, cơ khí...) đến nay không còn máy móc thiết bị, có thể nói năng lực cơ khí bằng không.

### 2.Công nghiệp khai khoáng, luyện kim

*Gồm: Than, quặng sắt, chì kẽm, thiếc, Đolômit, pyrit, Barit, Titan, đá xây dựng, sét...phân bố ở các huyện phía bắc Thành phố Thái Nguyên.*

- Một số mỏ của công nghiệp trung ương sử dụng công nghệ khai thác hầm lò và lộ thiên. Quá trình bóc đất đá và khai thác cơ giới hoá trên 90%, quy mô công nghiệp. Chế biến khoáng sản theo công nghệ cũ, lạc hậu, ô nhiễm môi trường.

- Công nghiệp khai khoáng của địa phương chủ yếu là tận thu. Ngoài thiếc được chế biến tinh, còn lại bán quặng thô. Các thiết bị chính để chế biến (máy đập quặng, nghiền quặng, bàn tuyển trọng lực, khử từ, lò cảm ứng...). Các thiết bị phân tích kiểm tra tiên tiến hiện đại không có.

- + Quy mô khai khoáng: Công nghiệp, tận thu
- + Trình độ khai thác: Thủ công, cơ giới
- + Nước sản xuất thiết bị: Liên Xô (cũ), Trung Quốc, Việt Nam
- + Cấp chính xác: cấp 3, cấp 4 (thấp)
- + Trình độ chế biến: Thô, tinh
- + Năng suất: Thấp

### 3.Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

31

*Gồm cát, sỏi, xi măng, sét, đá xẻ, gạch xây...*

Phân bố ở Đồng Hỷ, Võ Nhai, Thành phố Thái Nguyên, Phú Lương, Phổ Yên. Có 9 doanh nghiệp và 4 nhà máy xi măng lò đứng với công suất: 26 vạn tấn/năm, theo công nghệ cổ điển gây ô nhiễm môi trường, chất lượng thấp, dùng cho công trình thông thường, kiên cố hoá kênh mương. Có 1 cơ sở sản xuất gạch Tuy nen công suất 20 triệu viên/năm.

- Sản xuất cát sỏi xây dựng: khai thác ở sông Cầu, sông Công mang tính tự phát, trái phép đã dùng đến tàu cuốc, tàu hút, máy nghiền, băng chuyền... sản lượng hàng chục ngàn m<sup>3</sup>/năm.

#### **4. Công nghiệp nhẹ**

Phân bố chủ yếu ở Thành phố Thái Nguyên có các cơ sở công nghiệp nhẹ như may mặc, da giày, giấy, tơ tằm, bao bì, thực phẩm tươi sống, bia, nước giải khát, lắp ráp, kinh doanh xe máy...

+ Công ty may Thái Nguyên có 2 xưởng lớn với 896 máy may công nghiệp, phần lớn máy cũ, hiện đại nhất có máy thêu NC của Nhật Bản.

+ Dây chuyền sản xuất giấy đế, dũa của công ty cổ phần Giấy xuất khẩu nhập của Đài Loan (thiết bị, công nghệ trung bình).

+ Dây chuyền dệt bao PP, làm vỏ bao xi măng của công ty Dâu tằm tơ nhập của Trung Quốc (mức trung bình), dây truyền ươm tơ cơ khí do Việt Nam sản xuất, có một máy ươm tơ tự động của Nhật Bản.

Đánh giá chung:

- Trình độ công nghệ: Trung bình

- Công suất thiết kế:

+ Áo Jacket (quy đổi): 600.000 cái/năm

+ Giấy đế: 3.000 tấn/năm

+ Dũa: 1.000 tấn/năm

+ Bao bì: 15 triệu bao/năm

+ Tơ tằm: 10 tấn/năm

- Năng suất lao động: Trung bình, thấp

- Khả năng cạnh tranh: Thấp

#### **5. Công nghiệp xây lắp và thi công công trình**

*Gồm: Xây lắp công trình điện, giao thông, xây dựng dân dụng, xây dựng thuỷ lợi, lắp máy.*

- Khả năng của tỉnh có thể xây lắp công trình điện đến 220KV và các công trình dân dụng, cầu cống kiên cố. Tuy nhiên việc đổi mới hiện đại hoá

máy móc, thiết bị thi công công trình còn chậm, quy mô vốn nhỏ, khả năng cạnh tranh còn thấp.

- Năng lực thiết kế của các cơ quan thiết kế, thi công còn yếu, chậm cải tiến.

## 6. Công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm

*Gồm chè, trái cây, bia hơi, thực phẩm đông lạnh, nước khoáng...*

- Chế biến chè: Đến năm 2000 có 8 cơ sở chế biến công nghiệp. Với tổng công suất 8000 tấn/năm. Trong đó dây chuyền sản xuất chè xanh của Công ty chè Sông Cầu (thiết bị của Nhật) là hiện đại hơn cả, còn lại đều thô sơ, lạc hậu. Chế biến thủ công chiếm 56% sản lượng chè của tỉnh, hiện có 29.353 máy sào lăn, máy vò chè (đạt bình quân 1,5 hộ/1máy). Chất lượng chè chế biến bằng máy cao hơn bằng tay, giá trị cao hơn, năng suất cao hơn. 9 tháng đầu năm 2001 đã có thêm một số cơ sở chế biến chè công nghiệp quy mô vừa.

- Chế biến hoa quả: Chưa có, ngoại trừ một số lò sấy vải thủ công ở Đồng Hỷ và một cơ sở liên doanh chế biến rượu mơ.

- Sản xuất mía đường, thuốc lá,: tập trung ở Võ Nhai trên diện tích mía 700 ha. Chủ yếu chế biến thủ công, hiệu quả thấp; thuốc lá 200 ha bán nguyên liệu cho các nhà máy thuốc lá của trung ương.

- Sản xuất bia hơi có 2 DNNN và 16 doanh nghiệp dân doanh và cơ sở sản xuất ước sản lượng 3,5 triệu lít/năm, trong đó 2 DNNN là VICOPA, VIBA công suất 2,2-2,5 triệu lít/năm sử dụng công nghệ lên men trong hầm lạnh (là công nghệ cổ điển), tuy chất lượng bia ngon hơn, nhưng tính ổn định thấp, các chi phí điện, nước, CO<sub>2</sub> lớn, giá thành sản phẩm cao, bia hơi của tỉnh ở đẳng cấp thấp, ước chiếm 60-70% thị phần trong tỉnh còn bia chai, bia lon của các hãng nổi tiếng chiếm 100% thị phần.

- Chế biến thực phẩm: Có một dây chuyền chế biến lợn sữa đông lạnh xuất khẩu, công suất 500 tấn/năm. Hiện đã đầu tư bổ sung để nâng công suất lên 1000 tấn/năm, giết mổ được cả lợn thường và lợn siêu nạc. Trình độ công nghệ của dây chuyền giết mổ (thiết bị Trung Quốc) ở mức độ trung bình.

## 7. Công nghiệp điện tử tin học

*Gồm lắp ráp điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin, dịch vụ cung cấp, sửa chữa, lắp đặt, bảo trì các thiết bị điện, điện tử, tin học.*

- Công ty điện tử Việt-Thái là cơ sở đầu tiên cũng là duy nhất của tỉnh lắp ráp Tivi đen trắng, Tivi màu, một số thiết bị âm thanh, do sản xuất kinh doanh thua lỗ đã giải thể năm 1999.

- Về công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm và các dịch vụ đi kèm, Thái Nguyên đi chậm hơn so với nhiều tỉnh trong cả nước. Chưa có một trung tâm tin học cấp tỉnh để phát triển công nghệ phần mềm và trực tiếp phục vụ các yêu cầu phát triển, ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh.

- Việc nối mạng nội bộ, mạng trong nước và quốc tế (Internet) được thực hiện ở 1 số cơ quan, doanh nghiệp như Ngân hàng, Bưu chính viễn thông, Tỉnh uỷ, UBND tỉnh và một số doanh nghiệp lớn.

## **8. Tiểu thủ công nghiệp**

Hoạt động sản xuất TTCN của Thái Nguyên còn nhỏ bé, tập trung chủ yếu ở Thành Phố Thái Nguyên, Đồng Hỷ và một vài huyện.

- Nhìn chung quy mô sản xuất nhỏ, chủ yếu là lao động thủ công, một số cơ sở gia công sửa chữa cơ khí sản xuất công cụ, dụng cụ có trang bị những thiết bị máy móc nhưng đã lạc hậu. Các cơ sở cán kéo thép thiết bị đầu tư chưa đồng bộ, chất lượng sản phẩm thấp, sản lượng chiếm 1% (2.900/270.100T) so với tổng sản lượng sản xuất trên địa bàn.

### *\* Về làng nghề:*

- Ở Thái Nguyên hoạt động của làng nghề là yếu, không những không duy trì được mà còn để mai một, phát triển nghề mới rất ít.

Tuy nhiên trong một số lĩnh vực sản xuất một số nghề đã từng bước được khôi phục và có chiều hướng phát triển cụ thể như sau:

### *+ Nghề đan lát:*

- Đan cốt: xóm Đoàn Kết, xã Trung Hội, huyện Định Hoá: 130 lao động; Tổ 7 Thị trấn Chùa Hang, Đồng Hỷ: 68 lao động.

- Đan rổ, rá: xóm Đồng Phương, xã Đồng Thịnh, huyện Định Hoá: 65 lao động; Xóm Thừa Lâm, xã Tiên Phong-Phổ Yên: 850 lao động.

- Đan rọ tôm: xã Thượng Đình, huyện Phú Bình: 7/15 xóm làm nghề đan lát, với 600 hộ dân.

### *+ Sản xuất mía đường:*

Chủ yếu ở 3 xã Dân Tiến, Trảng Xá, La Hiên (huyện Võ Nhai) sản xuất mía thành đường phen với tổng số 720 lao động.

### *+ Chế biến mì, bún, bánh:*

- Chế biến mì sợi: xóm Tiên Phong, Đình Cả -Võ Nhai: 105 lao động.

- Chế biến miến dong: xóm Việt Cường, xã Hoà Thượng-Đồng Hỷ: 195 lao động.

- Chế biến bánh bún: xóm Gò Chè, Đồng Bẩm Đồng Hỷ: 460 lao động.

+ *Sản xuất màn cọ*: Ở một số địa phương như: Phường Tân Thành- Thành phố Thái Nguyên, Thị trấn Giang Tiên, Phú Lương, thôn 6 xã Đồng Thịnh Định Hoá (năm 2000 sản lượng 100.000 m<sup>2</sup>).

+ *Thêu ren*: Thị xã Sông Công đã có HTX Chiến Thắng mở nghề thêu ren, hiện đã đào tạo được trên 100 lao động có tay nghề và tạo ra sản phẩm.

### **III/-HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC (QLNN)VỀ CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN:**

Trong những năm qua, hoạt động QLNN về công nghiệp trên địa bàn đã có những chuyển biến từ quan điểm, nhận thức tới cách chỉ đạo, điều hành.

Tuy nhiên quản lý nhà nước về CN-TTCN trên địa bàn còn một số vấn đề bất cập:

Sự phân công, phân cấp trong quản lý nhà nước chưa rõ ràng, cụ thể. Bộ Công nghiệp không có các quyết định để điều chỉnh hoạt động và mối quan hệ QLNN trên địa bàn, lãnh thổ đối với các DNNN trung ương. Gần như có sự tách biệt giữa các DNNN trung ương và DN dân doanh với quản lý ngành của tỉnh.

- Thực hiện tốt báo cáo định kỳ là các DNNN, các doanh nghiệp, cơ sở dân doanh hoạt động về khai thác chế biến khoáng sản. Còn khối dân doanh, các DNNN trung ương khác và một số huyện, thành, thị không gửi báo cáo.

- Chức năng thanh tra Nhà nước về công nghiệp trong đó có thanh tra chuyên ngành khoáng sản, chuyên ngành điện lực chưa thực hiện.

- Chưa có sự thống nhất giữa Bộ Công nghiệp và Bộ Lao động TBXH về trách nhiệm, quyền hạn, cơ quan thực hiện việc đào tạo, huấn luyện, kiểm định và cấp giấy phép đối với các thiết bị có đòi hỏi nghiêm ngặt về ATLĐ trong các doanh nghiệp.

### **IV/-NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ**

#### **1.Những thành tựu và tồn tại**

##### *1.1.Những thành tựu:*

- Sản xuất CN-TTCN đã góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Năm 2000 tỷ trọng của công nghiệp-xây dựng trong GDP của tỉnh là 31,01%. 6 tháng đầu năm 2001 Công nghiệp tăng trưởng 27% so với cùng kỳ, làm tăng tỷ trọng của công nghiệp trong GDP của tỉnh, khẳng định tính đúng đắn của chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- Đã cung cấp cho nhu cầu trong tỉnh các loại sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, một số sản phẩm, mặt hàng đã vươn ra thị trường ngoài tỉnh.

- Các sản phẩm xuất khẩu địa phương tạo ra được 51,8% tổng kim ngạch xuất khẩu trên toàn địa bàn. Góp phần đáng kể vào ngân sách nhà nước.

- Với chính sách và chủ trương phát triển các thành phần kinh tế, đặc biệt từ khi thực hiện luật doanh nghiệp, khu vực dân doanh phát triển với tốc độ khá nhanh, giá trị sản xuất công nghiệp tăng cao nhất trong các loại hình doanh nghiệp, ngoài việc tạo ra các loại sản phẩm, mặt hàng mới đã thu hút thêm khoảng 20.000 lao động, góp phần đáng kể vào việc tăng thu nhập, xoá đói, giảm nghèo và thực hiện chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp và nông thôn.

- Sự phát triển của CN-TTCN làm thay đổi bộ mặt đô thị, đã thúc đẩy tiến trình đô thị hoá nông thôn, đã dần hình thành các thị trấn, thị tứ trên cơ sở hình thành những ngành nghề mới tại các xã, và cụm xã, góp phần nâng cao dân trí.

- Thúc đẩy nhanh quá trình xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn.

#### 1.2. Những tồn tại:

- Tuy có sự phát triển nhưng sự tăng trưởng của công nghiệp trên địa bàn không ổn định, vững chắc. Cụ thể mức tăng trưởng như sau:

Đơn vị: %

|                       | Năm 1997 | 1998  | 1999  | 2000 |
|-----------------------|----------|-------|-------|------|
| -CN trên toàn địa bàn | 4,03     | -0,21 | -1,63 | 14,5 |
| -CN-TTCN (địa phương) | 8,08     | 11,68 | 14,6  | 16,7 |

Công nghiệp -TTCN địa phương tuy vẫn duy trì sản xuất và có sự tăng trưởng nhưng chiếm tỷ trọng thấp vì năng lực sản xuất yếu.

- Các cơ sở CN-TTCN của tỉnh quá nhỏ bé, ít vốn, công nghệ lạc hậu, đầu tư chấp vá, chất lượng sản phẩm thấp, sức cạnh tranh yếu. Do trình độ kỹ thuật và công nghệ lạc hậu nên chi phí sản xuất cao, hiệu quả kinh doanh thấp, đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ rất chậm.

- Công tác nghiên cứu, ứng dụng KH-CN chưa được quan tâm đầu tư đúng mức, chưa phát huy được những lợi thế của địa phương. Chưa tạo được những sản phẩm, mặt hàng mới, những lĩnh vực mũi nhọn, những sản phẩm mũi nhọn, nhiều mặt hàng chỉ sơ chế, thậm chí bán nguyên liệu thô.

- Cạnh tranh ngày càng gay gắt, nhưng những hoạt động xúc tiến thương mại, thông tin thị trường còn thiếu, công tác thị trường yếu.

- Một số cán bộ quản lý còn yếu cả về trình độ chuyên môn cả về trình độ quản lý, điều hành, thiếu các chuyên gia, kỹ thuật viên giỏi trong từng lĩnh

vực. Lao động chậm được đào tạo lại để thích nghi nhiệm vụ có yêu cầu cao hơn. Lao động dồi dư thiếu việc làm trong các DN còn lớn (khoảng 10-20%).

## 2. Nguyên nhân

- Chưa xây dựng được quy hoạch, chiến lược phát triển CN-TTCN trên địa bàn trên cơ sở tiềm năng thế mạnh của tỉnh phù hợp với quy hoạch vùng và cả nước. Điểm xuất phát của tỉnh thấp.

- Chưa tập trung được nguồn vốn để đầu tư có trọng điểm, có chương trình để tạo ra bước đột phá và hiệu quả đầu tư những năm qua còn thấp.

- Các cơ chế chính sách của Nhà nước và tỉnh chưa đồng bộ để tháo gỡ khó khăn và phát triển sức sản xuất của các doanh nghiệp.

- Tư tưởng ỷ lại trông chờ vào sự bao cấp của Nhà nước, của tỉnh và tâm lý thoả mãn, ngại đầu tư, phát triển, thiếu quyết đoán vẫn còn tồn tại ở một số giám đốc DNNN. Chưa chú trọng đến công tác đào tạo nguồn nhân lực.

- Tổ chức bộ máy QLNN chưa có hệ thống thống nhất đồng bộ từ Bộ-Tỉnh đến cấp huyện. Ở cấp huyện hiện nay chưa có bộ phận hoặc cán bộ chuyên trách làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về CN-TTCN mà chỉ kiêm nhiệm, kết quả rất hạn chế. Khu vực dân doanh phát triển tự phát chưa có định hướng, tư vấn, hỗ trợ.

- Cải cách hành chính chậm, phân cấp quản lý chưa rõ ràng, việc phân cấp mạnh mẽ cho DNNN và cho ngành chưa đủ liều lượng để phát huy tính tích cực, chủ động loại bỏ các tiêu cực, trở ngại, phiền hà, trì trệ. Sắp xếp, đổi mới DNNN còn chậm.

- Chưa kiên quyết giải quyết, xử lý những DNNN thua lỗ kéo dài, gây khó khăn và là gánh nặng cho nền kinh tế và nhà nước.

37

## Phần thứ hai

# CHỦ TRƯỞNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CN-TTCN THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2001-2005

## I/- QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN .

**1. Phát triển mạnh CN-TTCN gắn với phát triển Thương mại, Dịch vụ để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, giải quyết việc làm, tăng thu cho ngân sách.**

- Phát triển CN-TTCN gắn bó với sự phát triển đô thị và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, TTCN. Sản xuất công nghiệp cần có hệ thống cung cấp dịch vụ và hệ thống kinh doanh thương mại làm nhiệm vụ lưu thông hàng hoá, làm tăng giá trị sử dụng của hàng hoá, tạo ra thị trường sôi động, phong phú, đa dạng. Thương mại, dịch vụ vừa là đầu vào, vừa là đầu ra của công nghiệp, có sự gắn kết mật thiết với công nghiệp.

- Phát triển mạnh CN-TTCN luôn đi kèm sự phát triển của hệ thống thương mại dịch vụ sẽ làm chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng: Công nghiệp-Dịch vụ-Nông lâm nghiệp mà Đại hội XVI đã chỉ ra. Đồng thời kéo theo yêu cầu cung cấp nhân lực, làm cơ cấu lại nguồn nhân lực: chuyển một bộ phận lao động trong khu vực nông nghiệp, nông thôn sang CN-TTCN và dịch vụ, thương mại, góp phần giải quyết việc làm cho xã hội. Tăng thu cho NSNN.

**2. Phát huy cao độ mọi nguồn lực, phát huy sức mạnh tổng hợp về vật chất, trí tuệ và tinh thần của toàn dân, của các thành phần kinh tế để phát triển CN-TTCN.**

Hướng vào 5 lĩnh vực ưu tiên sau :

- Sản xuất vật liệu xây dựng
- Khai thác, chế biến khoáng sản
- Chế biến nông lâm sản, thực phẩm
- Cơ, kim khí phục vụ nông nghiệp
- Công nghiệp nhẹ thu hút nhiều lao động.

**3. Tạo ra sự gắn kết giữa vùng nguyên liệu nông, lâm nghiệp với sản xuất-tiêu thụ. Gắn CN-TTCN địa phương với công nghiệp trung ương trên địa bàn, gắn các doanh nghiệp vừa và nhỏ của tỉnh với các Tổng Công ty lớn của nhà nước.**

- Tạo ra vùng nguyên liệu nông lâm sản với quy mô sản xuất hàng hoá tập trung cung cấp ổn định nguyên liệu cho các nhà máy chế biến. Xác lập mối quan hệ kinh tế, bình đẳng, bền vững gắn kết chặt chẽ giữa người cung cấp và người sản xuất.

- Tận dụng các cơ hội trong xu hướng phân công, hợp tác sản xuất giữa công nghiệp trung ương, công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với công nghiệp địa phương và dân doanh. Giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ của mọi thành phần kinh tế với các tổng công ty nhà nước. Trung ương trợ giúp kỹ thuật, công nghệ, thiết bị về thị trường... Địa phương cung cấp dịch vụ, lao động, đất đai, nguyên vật liệu, làm vệ tinh, gia công bán thành phẩm...vv.

**4. Chú ý phát triển CN-TTCN ở các vùng, miền trong tỉnh. Hỗ trợ cho các huyện có CN-TTCN yếu, đồng thời phát triển mạnh CN-TTCN ở thành phố Thái Nguyên và Thị xã Sông Công để trở thành những trung tâm công nghiệp lớn mạnh, làm đầu tàu kéo ngành công nghiệp của tỉnh.**

- Các huyện, thành, thị trong tỉnh đều có những tiềm năng và lợi thế riêng. Vì thế phải căn cứ tình hình cụ thể và điều kiện mỗi địa phương để định hướng phát triển CN-TTCN theo từng lĩnh vực, ngành nghề qui mô phù hợp. Khi có điều kiện có thể xây dựng điểm, cụm công nghiệp, không cứng nhắc, áp đặt mô hình, làm công nghiệp theo phong trào, không dàn hàng ngang.

Ưu tiên tập trung khai thác những thế mạnh của các trung tâm công nghiệp của tỉnh để đẩy nhanh tốc độ phát triển tạo sự bứt phá song phải có nghĩa vụ hỗ trợ cho những vùng chưa có điều kiện để có thể phát triển một cách cân đối hợp lý trên địa bàn.

## II/MỤC TIÊU ĐẾN 2005

### 1.Dự báo nhu cầu các sản phẩm CN-TTCN giai đoạn 2001 -2005

*1.1.Dự báo nhu cầu các loại thiết bị, máy nông nghiệp, phụ tùng cơ khí và thiết bị dùng cho khai thác, chế biến khoáng sản giai đoạn 2001-2005. (xem phụ lục).*

*1.2.Dự báo nhu cầu các sản phẩm CN-TTCN của địa phương trong cả giai đoạn 2001-2005. (xem phụ lục).*

*1.3.Dự báo phát triển ngành khai khoáng của địa phương giai đoạn 2001-2005. (xem phụ lục).*

*1.4.Dự báo nhu cầu điện thương phẩm giai đoạn 2001-2005:*

*ĐVT: Triệu KWh*

| Thực hiện 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005  |
|----------------|------|------|------|------|-------|
| 380,7          | 405  | 461  | 525  | 607  | 786,3 |

Tăng trưởng bình quân 13,8%/năm. Năm 2005 có cấp điện cho Nhà máy xi măng.

*1.5.Dự báo: nhu cầu về vốn đầu tư cho cả giai đoạn 2001-2005 là: 6.550 tỷ đồng. (xem phụ lục).*

39

Trong đó: Công nghiệp Trung ương: 6.200 tỷ đồng  
Công nghiệp Địa phương: 350 tỷ đồng

## 2. Mục tiêu

- Đến 2005 Công nghiệp, Xây dựng chiếm tỷ trọng : 34-35% trong GDP;
- Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của công nghiệp, xây dựng: 14-15%.
- Giá trị SXCN trên địa bàn giai đoạn 2001-2005 (theo giá CĐ 1994).

Đơn vị tính : tỷ đồng

| Năm                             | 2001  | 2002    | 2003    | 2004    | 2005    |
|---------------------------------|-------|---------|---------|---------|---------|
| Chỉ tiêu                        |       |         |         |         |         |
| Tổng giá trị SXCN trên địa bàn. | 2.350 | 2.577,5 | 2.975,4 | 3.311,7 | 4.290,4 |
| Trong đó:                       |       |         |         |         |         |
| - CNTW + ĐTN                    | 1.910 | 2.080,5 | 2.403,8 | 2.654,4 | 3.521,4 |
| - CN-TTCN địa phương            | 440   | 497     | 571,6   | 657,3   | 769     |

## III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN .

### 1. Đối với công nghiệp Trung ương

+ Tỉnh chủ động phối hợp với các ngành Trung ương để góp sức thực hiện có hiệu quả các dự án đầu tư lớn như:

- Cải tạo và mở rộng sản xuất của Công ty gang thép Thái Nguyên .
- Xây dựng nhà máy tinh luyện kẽm tại thị xã Sông Công của Công ty kim loại màu.

- Xây dựng nhà máy Điện Cao Ngạn của Tổng công ty than Việt Nam.
- Xây dựng nhà máy sản xuất ván dăm của Tổng công ty lâm nghiệp Việt nam.

- Cải tạo, mở rộng sản xuất nhà máy giấy Hoàng văn Thụ.
- Xây dựng nhà máy Giấy Thái Nguyên.
- Xây dựng nhà máy xi măng lò quay 1,4 triệu tấn / năm của Tổng công ty XD CN Việt Nam .

-Phát triển ngành cơ khí của công nghiệp Trung ương và của bộ Quốc phòng.

+Hỗ trợ công nghiệp trung ương về các lĩnh vực:

- Môi trường đầu tư
- Đất đai, giải phóng mặt bằng.
- Cung cấp dịch vụ (Điện nước, Bưu chính viễn thông, Ngân hàng, nguyên vật liệu, nhu yếu phẩm...).
- Cung cấp nguồn nhân lực qua đào tạo

- Quy hoạch phát triển.
- An ninh trật tự xã hội.

## **2. Đối với công nghiệp Địa phương**

### **2.1. Định hướng chung**

+ “Củng cố và sắp xếp lại các cơ sở công nghiệp hiện có trên cơ sở đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại hoá từng phần, cải tiến công tác quản lý nhằm hạ giá thành, nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu”.

+ “Khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong tỉnh, trong nước và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp. Lựa chọn phát triển mới một số cơ sở sản xuất công nghiệp với qui mô và trình độ thích hợp, chú trọng các doanh nghiệp vừa và nhỏ phù hợp với tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên, lợi thế so sánh của tỉnh và có thị trường tiêu thụ. Ưu tiên kêu gọi đầu tư phát triển các ngành: Công nghiệp sản xuất VLXD; Khai thác và chế biến khoáng sản; Công nghiệp bảo quản và chế biến nông, lâm sản, thực phẩm; Cơ khí phục vụ nông lâm nghiệp; Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng có thị trường và sử dụng nhiều lao động như: may mặc, da giày...”.

+ “Hình thành và nâng cao chất lượng mạng lưới các cơ sở SX-KD gắn kết với Gang thép Thái Nguyên và Khu công nghiệp Sông Công. Thu hút các doanh nghiệp đầu tư SX-KD vào Khu công nghiệp Sông Công. Phát triển các cụm, điểm CN-TTCN ở nông thôn.”.

+ Lựa chọn các sản phẩm, nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh, sản phẩm mũi nhọn, chiếm tỉ trọng lớn để ưu tiên phát triển.

### **2.2. Định hướng phát triển các ngành**

Ngành sản xuất vật liệu xây dựng:

- Phát triển ngành sản xuất VLXD phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp VLXD Việt nam đến năm 2010 được Chính phủ phê chuẩn tại Quyết định số 115/2001/QĐ-TTg ngày 1/8/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

- Nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm của đá vôi, đá xây dựng, đá ốp lát, tấm lợp. Tăng trưởng bình quân 12%/năm, không tăng sản lượng và không đầu tư mới cơ sở sản xuất tấm lợp sử dụng amiăng. Từ năm 2004 không được sử dụng amiăng trong sản xuất tấm lợp.

- Đầu tư mở rộng nâng công suất nhà máy gạch tuynen Cao Ngạn đến năm 2005 đạt 27 triệu viên, đưa sản lượng gạch xây của cả tỉnh lên 187 triệu

viên. Tăng trưởng bình quân 13,6%/năm. Từng bước phát triển gạch không nung, tiến tới xóa bỏ dần gạch đất nung thủ công trước năm 2010.

- Kết hợp với Tổng Công ty XDCN Việt nam xây dựng nhà máy xi măng lò quay công suất 1,4 triệu tấn/năm để đến năm 2004 có sản phẩm thương mại.

- Quy hoạch cụm công nghiệp sản xuất VLXD La Hiên.

- Khai thác cát sỏi lòng sông đến năm 2005 đạt 250.000m<sup>3</sup>, sau giảm dần vì nguồn nguyên liệu cạn kiệt. Hướng dẫn tổ chức, quản lý, phê duyệt đề án nạo vét kết hợp với tận thu cát sỏi lòng sông để có cát sỏi cung cấp cho các nhu cầu xây dựng trong tỉnh.

*\* Ngành khai thác, chế biến khoáng sản.*

- Dự báo đến năm 2005 đạt giá trị SXCN : 178.890 triệu đồng, chiếm 41% tổng giá trị SXCN quốc doanh địa phương. Có 12 loại khoáng sản được khai thác, trong đó sản phẩm mới là quặng Ilmenit khai thác qui mô công nghiệp. Có 2 loại khoáng sản tăng trưởng âm do nguồn nguyên liệu ngày càng cạn kiệt là: Thiếc tinh giảm -9,5%/năm, Than địa phương giảm -11%/năm.

- Thực hiện tốt các dự án đầu tư khai thác quy mô công nghiệp và tận thu trên địa bàn.

- Đầu tư công nghệ chế biến tinh khoáng sản để nâng cao giá trị: Barit, Thiếc tinh, Kẽm, Ilmenit... hạn chế xuất khẩu quặng thô.

- Hợp tác và tạo điều kiện cho Công ty Tiberon Minerals (Canada) thăm dò thiếc, vàng và đa kim ở Đại Từ. Hình thành liên doanh khai thác quy mô công nghiệp từ năm 2005 trở đi.

*\* Ngành chế biến nông lâm sản thực phẩm:*

*+ Chế biến chè:*

- Đầu tư chiều sâu đối với các cơ sở chế biến công nghiệp hiện có để đạt công suất thiết kế 8000 tấn/năm. Đảm bảo chất lượng sản phẩm.

- Đầu tư mới một số cơ sở chế biến với thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến sản lượng vừa và nhỏ: 1000-2000 tấn/năm, để nâng cao tỷ lệ chế biến chè qui mô công nghiệp lên khoảng 65-70% sản lượng chè toàn tỉnh. Tăng trưởng bình quân 11,8%/năm.

- Mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Tạo ra nhiều chủng loại chè thương phẩm phong phú, đa dạng phù hợp với thị trường trong, ngoài nước (như các loại: chè xanh, chè đen, chè ướp hương, chè túi lọc, chè hoa quả, chè khổ qua...).

- Cải cách giống chè cho năng suất cao, chất lượng tốt.

+ Vải, Nhãn, Hồng là 3 loại quả chiếm diện tích lớn của tỉnh. Trong đó vải chiếm tới 65-70%. Việc cải tạo, chọn được giống tốt, đạt tiêu chuẩn là hết sức cần thiết để xuất khẩu. Hiện nay sản lượng gần 8000 tấn/năm, thời vụ ngắn, sản lượng nhỏ chưa thích hợp việc đầu tư xây dựng nhà máy chế biến. Vì vậy cần hợp đồng bán cho các Tổng Công ty nhà nước để chế biến.

+ Đầu tư nhà máy đường quy mô nhỏ, công suất 300-500 tấn mía cây/ngày ở Võ Nhai với thiết bị sản xuất trong nước.

+ Đầu tư mở rộng công suất nhà máy đông lạnh, chế biến lợn sữa, lợn thịt, lợn siêu nạc xuất khẩu. Đạt công suất thiết kế 1000 tấn/năm.

+ Triển khai xây dựng nhà máy liên doanh chế biến thịt gà sạch xuất khẩu, hợp tác với Tổng Công ty chăn nuôi Việt nam và Công ty Selmar (Nhật Bản). Công suất 2-3 triệu con/năm. Dự kiến có sản phẩm thương mại năm 2005.

+ củng cố tổ chức, chấn chỉnh hoạt động, khôi phục sản xuất, nâng sản lượng Nước khoáng của Liên doanh nước khoáng Thái Nguyên.

+ Đầu tư chiều sâu nâng cao chất lượng và sản lượng Bia địa phương lên 5 triệu lít/năm, trong đó Bia quốc doanh 3 triệu lít/năm.

*\* Ngành Cơ, Kim khí.*

+ Phối hợp với các nhà máy cơ khí trung ương, quân đội và nước ngoài, sản xuất phụ tùng, lắp ráp tổng thành xe gắn máy.

+ Khuyến khích dân doanh đầu tư sản xuất công cụ lao động, một số mặt hàng cơ, kim khí phục vụ nông, lâm nghiệp. Đúc, rèn dập các chi tiết máy đơn giản.

+ Mở các điểm cơ khí nhỏ ở các thị trấn, thị tứ, cụm xã làm các dịch vụ: cung cấp phụ tùng thay thế, sửa chữa cơ khí, bảo trì máy động lực và máy nông nghiệp.

+ Làm vệ tinh cho Gang thép Thái Nguyên, tận dụng vật tư, sản xuất thép cán kéo quy mô vừa và nhỏ ở khu vực dân doanh.

*\* Ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng:*

*+ Dệt may:*

- Chuẩn bị các điều kiện phục vụ chiến lược tăng tốc 10 năm (2000-2010) ngành Dệt may Việt nam.

- Giữ vững thị trường đã có, mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu. Xâm nhập vào được thị trường Mỹ sau khi hiệp định thương mại Việt-Mỹ có hiệu lực.

- Kết hợp với Tổng Công ty Dệt may Việt nam hoặc đối tác nước ngoài để đầu tư mở rộng, hiện đại hoá hoặc thành lập mới nhà máy may công nghiệp khi có điều kiện.

- Thành lập nhà máy ương tơ trên cơ sở xưởng ương tơ của Công ty Dâu tằm tơ.

+ Giấy, dũa, bao bì:

- Đến năm 2005 đạt sản lượng gần 9000 tấn (gồm những loại đã có và những sản phẩm mới như giấy vệ sinh, giấy ăn, giấy in, giấy xuất khẩu.). Mức tăng trưởng bình quân 14,2%/năm.

- Thành lập mới cơ sở sản xuất giấy ăn, giấy vệ sinh và hộp bao bì các loại quy mô nhỏ.

- Kết hợp với Tổng Công ty giấy Việt nam xây dựng nhà máy sản xuất bột giấy qui mô nhỏ (10.000 tấn/năm) gần với vùng nguyên liệu Định Hoá, Phú Lương, Võ Nhai trong vùng quy hoạch trồng rừng nguyên liệu giấy của Bộ NN và PTNT. Để cung cấp cho các cơ sở sản xuất giấy và xuất khẩu.

- Sản xuất dũa tre, dũa gỗ xuất khẩu giữ mức tăng trưởng bình quân 6,6%/năm.

- Cải tiến, đầu tư nâng cao chất lượng, sản xuất bao bì xi măng đến năm 2005 đạt sản lượng tối thiểu 10 triệu bao.

- củng cố, sắp xếp, đổi mới quản lý Công ty Dâu tằm tơ, để Công ty là người cung cấp chính bao xi măng cho nhà máy xi măng.

\* *Tiểu thủ công nghiệp, làng nghề:*

+ Duy trì, củng cố các ngành nghề, làng nghề đã có như:

- Đan lát
- Làm màn chõ
- Thêu ren

+ Nghiên cứu, tìm hiểu thị trường, tham quan, học nghề, học kinh nghiệm xây dựng và tổ chức quản lý làng nghề của các tỉnh bạn để ứng dụng về tỉnh các nghề:

- Thủ công mỹ nghệ
- Trồng dâu, nuôi tằm
- Dệt thổ cẩm
- Hàng trúc, mây
- Mộc dân dụng

#### IV/. NHỮNG GIẢI PHÁP LỚN

##### 1. Tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN về công nghiệp hiện có của tỉnh theo tinh thần nghị quyết TW3 ( khoá IX ) .

a) Từ nay đến 2005 hoàn thành việc sắp xếp, đổi mới, điều chỉnh cơ cấu DNNN hiện có do tỉnh quản lý : cổ phần hoá những DNNN không cần giữ 100% vốn ; Kiên quyết sáp nhập, giải thể, phá sản những doanh nghiệp hoạt động không có hiệu quả, thua lỗ kéo dài; giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê các doanh nghiệp quy mô nhỏ không cổ phần hoá được mà nhà nước không cần nắm giữ.

##### *b) Đối với các DNNN hoạt động kinh doanh :*

- Nhà nước tỉnh chỉ giữ 100% vốn hoặc cổ phần chi phối những doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn, có đóng góp đáng kể cho ngân sách, đi đầu trong ứng dụng công nghệ tiên tiến ; những doanh nghiệp đảm bảo nhu cầu thiết yếu cho phát triển sản xuất và nâng cao đời sống đồng bào các dân tộc ở vùng cao, vùng xa và trong các ngành, lĩnh vực sau: sản xuất điện, khai thác công nghiệp các khoáng sản quan trọng, sản xuất kim loại đen, kim loại màu, xi măng, công nghiệp xây dựng; sản xuất một số sản phẩm cơ khí, điện tử, công nghệ thông tin; sản xuất một số hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm quan trọng; sản xuất phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, hoá dược, thuốc chữa bệnh; kinh doanh tiền tệ, bảo hiểm, xổ số kiến thiết, dịch vụ viễn thông cơ bản: .

- Chuyển các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sang hình thức công ty TNHH một chủ sở hữu là nhà nước hoặc công ty cổ phần gồm các cổ đông là các DNNN.

##### *c) Đối với các DNNN hoạt động công ích :*

Tiến hành rà soát, sắp xếp lại một số doanh nghiệp hiện có theo hướng nhà nước chỉ giữ 100% vốn hoặc cổ phần chi phối đối với những doanh nghiệp công ích đang hoạt động trên các lĩnh vực : Quản lý thủy nông đầu nguồn, trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn; thoát nước ở thành phố, thị xã; ánh sáng đường phố; quản lý, bảo trì đường bộ, bến xe, đường thủy quan trọng; sản xuất và cung ứng một số sản phẩm thiết yếu cho miền núi.

Khuyến khích nhân dân và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các HTX sản xuất những sản phẩm, dịch vụ công ích mà xã hội cần và pháp luật không cấm.

##### *d) Thực hiện đề án “Đổi mới và phát triển DNNN thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý”.*

- Sắp xếp lại các DNNN theo các chuyên ngành chuyển về Sở quản lý chuyên ngành công nghiệp các doanh nghiệp:

- Công ty xây dựng hạ tầng và sản xuất VLXD
- Công ty đá ốp lát và VLXD TN
- Công ty xây dựng và khai thác than TN

Nhập Xí nghiệp nước khoáng và nước giải khát vào Xí nghiệp chế biến thực phẩm Thái Nguyên.

+ Nhập một số DNNN địa phương có đủ điều kiện và giống ngành hàng sản xuất làm doanh nghiệp thành viên của một số Tổng công ty nhà nước.

+ *Thành lập mới một số doanh nghiệp có vốn nhà nước khi cần thiết và có đủ điều kiện, chủ yếu thực hiện dưới hình thức công ty cổ phần, liên doanh. Dự kiến trong 5 năm tới hình thành :*

- Công ty liên doanh khai thác và chế biến khoáng sản Thái Nguyên với đối tác Tiberon Minerals Co.Ltd (Canada).
- Một số cơ sở chế biến chè công suất 1000-2000 tấn/năm.
- Nhà máy đường công suất 300-500 tấn mía cây/ngày.
- Công ty liên doanh chế biến thịt gà sạch đông lạnh xuất khẩu công suất 2-3 triệu con/năm với đối tác Selmar Co.Ltd (Nhật Bản).
- Nhà máy may công nghiệp.
- Nhà máy ương tơ trên cơ sở xưởng ương tơ của Công ty dâu tằm tơ
- Cơ sở sản xuất giấy ăn, giấy vệ sinh và hộp bao bì
- Nhà máy sản xuất bột giấy công suất 10.000 tấn/năm

+ *Đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ quản lý doanh nghiệp:*

Tỉnh ban hành quy định tiêu chuẩn cán bộ quản lý chủ chốt DNNN địa phương phù hợp với điều kiện của tỉnh; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng có cơ chế khuyến khích vật chất và tinh thần đồng thời với việc nâng cao trách nhiệm của giám đốc, phó giám đốc, kế toán trưởng doanh nghiệp :

- *Nếu doanh nghiệp thua lỗ 1 năm thì giám đốc phải báo cáo giải trình nguyên nhân và đưa ra phương án khắc phục để UBND tỉnh xem xét .*

- *Nếu doanh nghiệp thua lỗ 2 năm liên do chủ quan thì giám đốc, phó giám đốc, kế toán trưởng sẽ bị miễn nhiệm và phải chịu trách nhiệm về vật chất, về pháp luật nếu như có quyết định sai trái.*

Thí điểm để tiến tới việc thi tuyển chọn cán bộ quản lý DNNN .

+ Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia các hiệp hội:

Trong điều kiện các doanh nghiệp, cơ sở SX-KD của tỉnh có quy mô, năng lực sản xuất nhỏ. Tìm kiếm thị trường khó khăn và tốn kém; Việc tham gia vào các hiệp hội (giấy, chè, xi măng, dệt may, chăn nuôi...) sẽ gắn kết

được với các Tổng công ty nhà nước và các ngành của trung ương. Tạo cho các doanh nghiệp những cơ hội và điều kiện thuận lợi trong quá trình SX-KD.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, đăng ký tham gia dự án hỗ trợ áp dụng hệ thống quản lý chất lượng quốc tế ISO .

## **2. Phát triển một số khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung gắn với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, phát triển mạnh ngành nghề nông thôn.**

a) Thực hiện tốt quyết định số 3044/2001/QĐ-UB ngày 8/8/2001 của UBND tỉnh về việc ban hành qui định về tiếp nhận, thẩm định, cấp giấy chứng nhận đầu tư và giấy phép đầu tư vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và công bố rộng rãi các ưu đãi đầu tư vào các KCN.

b) Xây dựng khu công nghiệp Sông Công: hướng ưu tiên xây dựng, kêu gọi đầu tư vào KCN Sông Công là các ngành cơ khí phục vụ nông nghiệp và công nghiệp hoá nông thôn như: máy công tác, máy kéo cỡ nhỏ, máy bơm nước, các loại động cơ, máy xay xát, chế biến nông lâm sản cỡ vừa và nhỏ...

- Thực hiện Quyết định số 3296/2000/QĐ-UB ngày 13/10/2000 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về cơ chế ưu đãi, khuyến khích đầu tư vào KCN Sông Công. Quyết định số 913/QĐ-UB ngày 8/3/2001 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá thuê đất có phí sử dụng hạ tầng 15ha đầu tiên của KCN Sông Công.

- Xây dựng hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng KCN trong 2 giai đoạn trên diện tích 38 ha. Tiếp tục mở rộng theo phương châm mở rộng đến đâu có nhà đầu tư đến đó, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư lấp đầy KCN.

c) Quy hoạch cụm công nghiệp sản xuất VLXD La Hiên.

- Theo trục đường 1B đến La Hiên (Võ Nhai) đã có 9 cơ sở công nghiệp sản xuất đá xây dựng, đá vôi xi măng, đolômit, sét xi măng và xi măng; sẽ lựa chọn tại khu vực này để xây dựng nhà máy xi măng lò quay và xây dựng các công trình, có sở hạ tầng ngoài hàng rào nhà máy (như hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, cầu, trạm biến áp 110KV, nhà ở công nhân, cung cấp nước và các dịch vụ khác...) tạo thành một cụm công nghiệp.

- Quy hoạch vùng nguyên liệu đá vôi xi măng và sét xi măng để khai thác công nghiệp cung cấp cho nhà máy xi măng.

- Quy hoạch các khu công nghiệp, mỏ đá xây dựng, đá Đolômit cho công nghiệp, Barit ở Nam Hoà, Hợp Tiến Đông Hỷ để tổ chức khai thác tận thu.

d) Các huyện, thành, thị, tùy theo điều kiện có thể quy hoạch một vài cụm công nghiệp quy mô vừa và nhỏ để các doanh nghiệp, các HTX tiểu thủ công nghiệp đầu tư phát triển SX-KD.

đ) *Phát triển mạnh ngành nghề nông thôn:*

**+ *Ngành nghề nông thôn bao gồm:***

- Sản xuất tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn ( *Chế biến bảo quản nông, lâm, thủy sản, sản xuất VLXD, đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, cơ khí nhỏ nông thôn; Xử lý chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn*).

- Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.

- Xây dựng, vận tải trong xã, liên xã và các dịch vụ khác phục vụ sản xuất và đời sống dân cư nông thôn.

*Cơ sở ngành nghề nông thôn bao gồm :*

+ Hộ gia đình, cá nhân

+ Tổ, nhóm hợp tác ,HTX, doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty TNHH, công ty hợp doanh.

- Đến 2005 phấn đấu mỗi xã có ít nhất 10 cơ sở ngành nghề mới ở nông thôn.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp chuyển các vệ tinh làm gia công về địa bàn nông thôn (các ngành may mặc, da giày...).

### **3. Giải pháp về Cơ chế chính sách:**

#### *3.1. Chính sách về Đất đai:*

- UBND huyện, thành phố, thị xã trong quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH phải giành quỹ đất cho xây dựng các cơ sở sản xuất CN-TTCN và mở mang phát triển ngành nghề nông thôn. Cho phép chuyển một phần diện tích đất nông, lâm nghiệp để phát triển ngành nghề nông thôn, tạo thuận lợi về mặt bằng cho các cơ sở có yêu cầu đất để mở rộng sản xuất CN-TTCN.

+ Các chính sách ưu đãi về đất đai áp dụng tại các văn bản:

- Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật KKĐT trong nước (sửa đổi).

- Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn.

- Quyết định số 3296/2000/QĐ-UB ngày 13/10/2000 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về cơ chế ưu đãi, KKĐT vào KCN Sông Công.

- Quyết định số 2469/2001/QĐ-UB ngày 26/6/2001 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về một số biện pháp khuyến khích và bảo đảm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Thái Nguyên.

+ Các nhà đầu tư, đầu tư vào sản xuất tại tỉnh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi đầu tư về giá thuê đất thấp nhất và miễn giảm tiền thuê đất giống như Quyết định số 3296/2000/QĐ-UB ngày 13/10/2000 và Quyết định số 2469/2001/QĐ-UB ngày 26/6/2001 của UBND tỉnh.

+ Nếu đầu tư vào cụm công nghiệp tập trung của các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh theo quy hoạch thì được nhà nước xem xét miễn, giảm tiền thuê đất. Hỗ trợ một phần kinh phí đền bù đất trong hàng rào. Hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng đường trục chính trong cụm công nghiệp.

+ Đề nghị với Chính phủ cho các nhà đầu tư được hưởng các ưu đãi về tiền thuê đất tại Quyết định số 189/2000/QĐ-BTC ngày 24/11/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn về tiền thuê đất đối với các hình thức ĐTNN tại Việt nam.

+ Giảm 50% tiền thuê đất cho các làng nghề truyền thống.

+ Các dự án đầu tư vào ngành nghề nông thôn, làng nghề, xóm nghề được miễn tiền thuê đất 5 năm đầu và giảm 50% cho 10 năm tiếp theo.

+ Ban hành quyết định tổng hợp về các chính sách ưu đãi đất đai áp dụng cho các đối tượng, loại hình đầu tư vào các địa bàn trên toàn tỉnh Thái Nguyên.

### *3.2. Chính sách về vốn, đầu tư, tín dụng.*

+ Nhu cầu vốn đầu tư phát triển CN-TTCN địa phương giai đoạn 2001-2005 cần 350 tỷ đồng. Được huy động từ các nguồn:

- Quỹ hỗ trợ phát triển
- Ngân hàng thương mại
- Vốn ODA
- Vốn dự trữ lưu thông
- Chương trình quốc gia giải quyết việc làm theo NQ 120/HĐBT.
- Liên doanh, liên kết.
- Các nguồn vốn khác.

+ Khuyến khích doanh nghiệp phát hành cổ phiếu qua trung tâm giao dịch chứng khoán. Khuyến khích doanh nghiệp địa phương góp cổ phần với các doanh nghiệp trung ương.

+ Thực hiện Luật KKĐT trong nước (sửa đổi), Luật đầu tư nước ngoài (sửa đổi), Luật doanh nghiệp và các luật khác có liên quan đến đầu tư và ưu đãi đầu tư.

Thực hiện Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Luật KKĐT trong nước (sửa đổi).

49

Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt nam (sửa đổi) về đầu tư và các ưu đãi đầu tư.

+ Thực hiện Đề án số 397/ĐA-UB ngày 16/5/2001 của UBND tỉnh về *"Cải thiện môi trường đầu tư"*.

+ Thời gian vay và hoàn trả vốn vay xét điều kiện cụ thể của từng dự án mà cho vay đủ theo thời gian trong báo cáo nghiên cứu khả thi, thông thường từ 7-10 năm, thậm chí hơn 10 năm với các dự án lớn. Thời gian ân hạn phải đủ ít nhất 2 chu kỳ sản xuất .

+ Hỗ trợ chênh lệch lãi suất cho vay của các dự án đầu tư có hiệu quả hoặc có ý nghĩa xã hội lớn.

+ Thực hiện Quyết định số 02/2001/QĐ-TTg ngày 2/1/2001 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đầu tư từ quỹ hỗ trợ phát triển đối với các dự án sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu và các dự án sản xuất nông nghiệp.

*Các cơ sở ngành nghề nông thôn được vay vốn của các tổ chức tín dụng dưới hình thức bảo lãnh bằng tín chấp của tổ chức, đoàn thể chính trị-xã hội theo quỹ định tại điều 26 của Nghị định số 178/1999/NĐ-CP ngày 29/12/1999 của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng.*

+ Cho vay ưu đãi đặc biệt lãi suất thấp nhất hoặc không lãi từ nguồn vốn nhàn rỗi đầu năm tại KBNN chuyển sang Quỹ HTPT, để cho vay với các dự án đầu tư mới, đầu tư chiều sâu thực sự có hiệu quả, hoàn trả vào cuối năm.

+ *Thành lập quỹ hỗ trợ đầu tư của tỉnh:*

Nguồn để lập quỹ gồm:

- Các tổ chức, cá nhân cùng góp vốn thành lập hoạt động theo luật các tổ chức tín dụng.

- Một phần vốn ngân sách

- Tài trợ của các tổ chức, cá nhân, trong và ngoài nước.

- Đóng góp của các doanh nghiệp

- Các nguồn thu được phép khác.

Hoạt động không vì mục đích kinh doanh, cho vay trung, dài hạn với lãi suất ưu đãi, thực hiện các nhiệm vụ cho vay đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất cho các dự án đầu tư được ưu đãi bảo lãnh tín dụng đầu tư. Hỗ trợ thành lập mới và mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ, thiết bị các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp, tìm kiếm mở rộng thị trường, bồi dưỡng tay nghề cho người lao động và kiến thức quản lý cho chủ doanh nghiệp, hỗ trợ tư vấn đầu tư...

Hỗ trợ các DNNN địa phương 100% kinh phí chuẩn bị đầu tư và chuẩn bị thực hiện dự án ( cấp trước 30% ở giai đoạn chuẩn bị, cấp tiếp 70% sau khi hoàn thành dự án ).

*\* Chính sách xử lý nợ không thanh toán được của các DNNN:*

- Đối với những khoản nợ do nguyên nhân khách quan thì được hạch toán vào kết quả kinh doanh (nếu doanh nghiệp có lãi) hoặc giảm giá trị doanh nghiệp (nếu doanh nghiệp không lãi).

- Đối với các khoản nợ do nguyên nhân chủ quan đã được quy trách nhiệm cá nhân hoặc tập thể thì phải xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật, phần tổn thất còn lại được xử lý như các khoản nợ do nguyên nhân khách quan.

- Đối với các khoản nợ NSNN. Doanh nghiệp phải huy động các nguồn để trả, nếu không đủ thì phải báo cáo UBND tỉnh hoặc Bộ Tài chính xem xét theo thẩm quyền.

- Đối với các khoản nợ ngân hàng. Doanh nghiệp phải huy động các nguồn vốn để trả nợ. Nếu quá khó khăn thì thỏa thuận với ngân hàng: xin gia hạn nợ, giảm lãi, xóa lãi, khoan nợ theo quy định của chính phủ hoặc chuyển vốn vay sang thành vốn ngân hàng góp với doanh nghiệp.

### 3.3. Chính sách về thuế và phí:

+ Trong 5 năm tới cơ bản tạo đủ vốn điều lệ cho các DNNN địa phương sau khi đã được đổi mới sắp xếp.

Không thu tiền sử dụng vốn ngân sách trong 5 năm (2001-2005) để DNNN có thêm điều kiện đầu tư phát triển. Những DNNN đang hoạt động có hiệu quả sản phẩm có khả năng cạnh tranh và phát triển mạnh thì nhà nước cho thoái lui thuế thu nhập doanh nghiệp từ 3-5 năm để doanh nghiệp tái đầu tư mở rộng năng lực sản xuất.

+ Thực hiện ưu đãi về thuế suất, thời hạn miễn và giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ.

+ Các cơ sở ngành nghề nông thôn được hưởng mức thuế ưu đãi theo quy định tại Nghị định 51/1999/NĐ-CP.

+ Thuế tài nguyên thực hiện theo quy định của pháp lệnh thuế tài nguyên.

+ Cơ sở ngành nghề nông thôn thực hiện đóng phí và lệ phí theo qui định tại Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 31/1/1999 của Chính phủ. bãi bỏ và nghiêm cấm việc thu các loại phí và lệ phí khác trái pháp luật đối với các cơ sở ngành nghề nông thôn.

### 3.4. Chính sách phát triển vùng nguyên liệu phục vụ sản xuất:

+ Thực hiện dự án phát triển nghề trồng dâu nuôi tằm tại địa bàn các xã vùng ven Sông Cầu huyện Phú Bình đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2714/QĐ-UB ngày 6/7/2001.

+ Lập và thực hiện dự án phát triển nghề trồng dâu nuôi tằm tại địa bàn các xã vùng ven Sông Cầu, Sông Công huyện Phổ Yên, huyện Đồng Hỷ.

+ Thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư từ quỹ HTPT đối với các dự án sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu và các dự án sản xuất nông nghiệp ban hành tại Quyết định số 02/2001/QĐ-TTg ngày 2/1/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Thực hiện chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn, ban hành tại Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Thực hiện Đề án: “Phát triển sản xuất-chế biến-tiêu thụ chè Thái Nguyên thời kỳ 2000-2005”.

+ Thực hiện quyết định số 69/2001/QĐ-TTg ngày 3/5/2001 của Thủ tướng chính phủ về việc bán cổ phần ưu đãi tại các doanh nghiệp công nghiệp chế biến cho người trồng và bán nguyên liệu.

+ Hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu nông lâm sản khác như trồng rừng nguyên liệu giấy, mía đường có địa chỉ tiêu thụ sản phẩm là các nhà máy.

#### Lĩnh vực hỗ trợ:

- Cung cấp giống mới hoặc hỗ trợ 30% giá giống mới có năng suất, chất lượng cao hơn thuộc chương trình, đề án, dự án phát triển của tỉnh.

- Hướng dẫn, tập huấn (miễn phí) về kỹ thuật trồng, chăm sóc.

+ Khuyến khích doanh nghiệp sản xuất ký hợp đồng cung ứng và tiêu thụ nguyên liệu ổn định với vùng nguyên liệu, bán cổ phần cho người cung cấp nguyên liệu.

+ Thành lập một số HTX khai thác tận thu khoáng sản ở một số huyện khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

### 3.5. Chính sách về thông tin, thị trường:

- Thực hiện Đề án: “Phát triển khoa học công nghệ tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2001-2005”.

- Thực hiện chương trình : “Phát triển Thương mại, Du lịch”.

- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại và tư vấn đầu tư.

- " Nghiên cứu hình thành từng bước phát triển thị trường bất động sản, thị trường vốn, thị trường công nghệ sinh học, thông tin, mở rộng thị trường xuất khẩu và thị trường nội địa. Chú ý đúng mức đến thị trường Hà Nội và thị trường ở các cửa khẩu biên giới phía Bắc".

#### 4. Giải pháp về khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực

+ Phát triển KH-CN hướng ưu tiên là chuyển giao và ứng dụng thành tựu KH-CN tiên tiến vào sản xuất và đời sống, ứng dụng công nghệ mới để bảo quản, chế biến nông lâm sản, ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong xã hội.

+ Thực hiện " Đề án phát triển KH-CN " của tỉnh .

+ Khuyến khích đăng ký các đề tài, đề án nghiên cứu KH-CN ứng dụng liên quan đến lĩnh vực CN-TTCN và làng nghề, sử dụng quỹ sự nghiệp KH-CN.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp đăng ký tham gia dự án hỗ trợ áp dụng hệ thống quản lý chất lượng quốc tế ISO.

+ Phối hợp với trường Đại học KTCN và trường đại học Nông lâm, Viện nghiên cứu và một số doanh nghiệp lớn của Trung ương tham gia nghiên cứu triển khai ứng dụng (R&D) một số vấn đề KH-CN lớn, còn vướng mắc của địa phương.

+ Đổi mới thiết bị công nghệ theo hướng lựa chọn ứng dụng công nghệ hoặc nhập khẩu, chuyển giao.

+ Đối với sản xuất cơ kim khí, khai khoáng, công nghiệp nhẹ, xây dựng, cải cách thiết bị công nghệ ở một số khâu quan trọng quyết định chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất.

+ Đối với nông sản, thực phẩm, đồ uống phải ứng dụng công nghệ tiên tiến hiện đại, thiết bị đồng bộ cho toàn bộ quá trình sản xuất.

+ Cải cách thiết bị công nghệ , cần xét đến khía cạnh nội địa hoá để giảm suất đầu tư, song các thiết bị công nghệ phải đạt trình độ tương đương khu vực và thế giới.

+ Phát triển nguồn nhân lực vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển KT-XH. Tạo điều kiện và môi trường tốt, để phát huy mọi nguồn nhân tài, vật lực.

+ "Tạo chuyển biến trong đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực trong ứng dụng thành tựu KH-CN tiên tiến để từ sản xuất và phân phối theo kiểu tự cấp, tự túc chuyển mạnh sang SXKD hàng hoá lớn với chất lượng cao trong nền kinh tế thị trường".

53

+ Hỗ trợ kinh phí mở lớp đào tạo, đào tạo lại cán bộ quản lý doanh nghiệp để nâng cao trình độ, năng lực quản lý điều hành.

+ Hỗ trợ đào tạo kỹ năng quản lý SX-KD trong cơ chế thị trường cho khu vực dân doanh và các chủ cơ sở sản xuất TTCN, HTX.

+ Thực hiện chính sách đào tạo cán bộ KHKT tại nước ngoài bằng NSNN theo Quyết định số 77/2001/QĐ-TTg ngày 14/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện chế độ trợ cấp cho cán bộ đi học theo Quyết định số 2537/QĐ-UB ngày 3/9/1999 của UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở Tài chính Vật giá.

- Nâng cấp trung tâm dạy nghề của sở LĐTBXH làm trung tâm dạy nghề của tỉnh.

- Thành lập 3 trung tâm dạy nghề cho 3 cụm huyện trong tỉnh để đào tạo nghề cho người lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động.

- Khuyến khích học nghề mới, truyền nghề của các nghệ nhân và đào tạo nghề cho nông dân.

- Đề ra các danh hiệu vinh dự và các hình thức khen thưởng để khen thưởng, tôn vinh khích lệ những người có công, nghệ nhân có thành tích trong sự nghiệp phát triển CN-TTCN, KH-CN và đào tạo nguồn nhân lực.

## **5. Giải pháp về phát triển kết cấu hạ tầng**

### *5.1. Giao thông:*

- Nâng cấp và mở rộng quốc lộ 3; 1B; 37, các cầu Đa Phúc, cầu mới qua sông Cầu, cầu Mây, nâng cấp các tuyến đường tỉnh lộ.

- Nâng cấp, mở rộng, bổ sung trang thiết bị để nâng cao năng lực cảng sông Đa Phúc.

### *5.2. Cấp thoát nước:*

- Thực hiện tốt dự án cấp nước Thành phố Thái Nguyên và vùng phụ cận hoàn thành năm 2002 với công suất 30.000m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Thực hiện tốt dự án thoát nước và xử lý nước thải Thành phố Thái Nguyên (2002-2004).

### *5.3. Thông tin liên lạc, Bưu chính viễn thông:*

- Đến năm 2005 nâng tổng dung lượng tổng đài bưu điện lên 60.160 số tăng gấp đôi năm 2001. Phát triển mạng lưới thông tin đến tất cả các xã trong tỉnh. Phủ sóng di động các khu công nghiệp tập trung. Dự báo nâng tổng số máy điện thoại lên 48.500 máy năm 2005.

#### 5.4. Phát triển lưới điện:

- Theo quy hoạch phát triển lưới điện Thái nguyên.
- Xây dựng các quy hoạch nhánh phát triển lưới điện của các huyện. Đảm bảo đủ nguồn điện cung cấp cho sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.
- Xây dựng hoàn chỉnh lưới điện nông thôn. Phấn đấu đến năm 2003 đạt 100% số xã có điện lưới quốc gia.

5.5. Hiện đại hoá hệ thống cung cấp dịch vụ Tài chính, Tín dụng, Ngân hàng, Bảo hiểm, khách sạn, nhà ở chung cư, khu vui chơi giải trí đáp ứng các yêu cầu của sản xuất và sinh hoạt.

#### 6. Đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về CN-TTCN.

- UBND tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về CN-TTCN trên địa bàn.
- Sở Công nghiệp giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về CN-TTCN tại Thông tư Liên bộ số 18/LB-TT ngày 29/6/1996 của Liên Bộ Công nghiệp-Ban TCCB Chính phủ và Quyết định số 1995/1998/QĐ-UB ngày 1/8/1998 của UBND tỉnh.
- Đề nghị sửa đổi bổ sung Thông tư Liên bộ số 18/LB-TT để phù hợp với tình hình thực tế của các địa phương, hoàn thiện hệ thống quản lý nhà nước về công nghiệp của địa phương.
- Các sở chuyên ngành có liên quan theo chức năng nhiệm vụ của mình phối hợp với Sở Công nghiệp quản lý nhà nước về công nghiệp.
- Các huyện, thành, thị theo phân cấp của UBND tỉnh quản lý nhà nước về CN-TTCN trên địa bàn.
- *Đổi mới nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và của cơ quan chủ sở hữu đối với DNNN theo tinh thần nghị quyết TW3 ( khoá IX ): xác định rõ chức năng quản lý nhà nước; phân định rõ quyền của các cơ quan thực hiện chức năng chủ sở hữu đối với DNNN; đổi mới phương thức lãnh đạo của các tổ chức Đảng ở DNNN.*
- Tổ chức đối thoại, gặp gỡ định kỳ giữa lãnh đạo tỉnh với các giám đốc doanh nghiệp, chủ các cơ sở sản xuất để tìm hiểu khó khăn, vướng mắc, trở ngại, nhằm có giải pháp tháo gỡ kịp thời, động viên doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đầu tư đẩy mạnh sản xuất.
- Đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường phân cấp cho ngành, cho doanh nghiệp, đề cao vai trò, trách nhiệm cá nhân.
- Củng cố bộ máy cán bộ quản lý nhà nước cấp huyện: thành lập phòng Công thương ở huyện, thành phố, thị xã theo quyết định số 2360/2001/QĐ-UB

ngày 8/6/2001 của UBND tỉnh. Bố trí cán bộ chuyên trách theo dõi quản lý các lĩnh vực quan trọng như Tài nguyên khoáng sản, Điện lực, CN-TTCN trên địa bàn.

## **V/- TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Chương trình: “*Phát triển CN-TTCN tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2001-2005*” là những định hướng, chủ trương và các giải pháp chính để phát triển ngành công nghiệp của tỉnh. Nhằm phát triển CN-TTCN theo nghị quyết Đại hội XVI của Đảng bộ tỉnh, làm căn cứ để xây dựng các Đề án nhánh.

+ Các cấp uỷ Đảng, chính quyền trong tỉnh phải quán triệt sâu sắc mục tiêu, định hướng cơ bản và các giải pháp lớn để có kế hoạch chỉ đạo triển khai thực hiện.

+ UBND tỉnh có trách nhiệm lập kế hoạch để thực hiện chương trình trong từng năm và triển khai trong năm 2001. Thành lập ban chỉ đạo và tổ chuyên viên giúp việc thực hiện chương trình.

+ Các sở, ban, ngành, đoàn thể phối hợp với sở Công nghiệp xây dựng kế hoạch thực hiện những nội dung thuộc chương trình có liên quan.

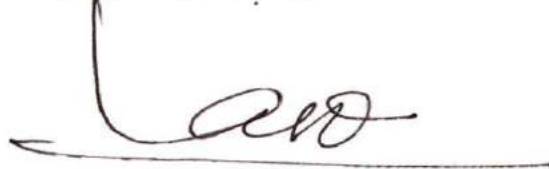
+ Các huyện, thành thị, căn cứ vào chương trình của tỉnh để xây dựng chương trình kế hoạch của địa phương mình.

+ Sở Công nghiệp là cơ quan thường trực của ban chỉ đạo thực hiện chương trình có trách nhiệm phối hợp với các ngành, các cấp đơn đốc thực hiện chương trình, tổng hợp được những khó khăn, vướng mắc phát sinh để đề xuất giải pháp tháo gỡ kịp thời trình UBND tỉnh quyết định.

**TM/ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**KT/CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Kim**

## Phụ lục 1

# CÁC NGUỒN LỰC ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN

## I-NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN VÀ LỢI THẾ SO SÁNH.

### 1.Vị trí địa lý, hành chính

Thái Nguyên là một tỉnh trung du, miền núi, có diện tích tự nhiên 3541km<sup>2</sup>, dân số 1.046.163 người (số liệu 01-4-1999), có vị trí địa lý ở trung tâm vùng Việt Bắc, là cửa ngõ đi các tỉnh phía bắc, kề sát với Hà Nội và khu kinh tế trọng điểm Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh.

- Tỉnh có 7 huyện, 1 thành phố và 1 thị xã với tổng số 180 xã, phường, thị trấn (trong đó có 28 xã đặc biệt khó khăn).

### 2.Hạ tầng cơ sở

#### 2.1.Giao thông:

- Đường bộ: Thái Nguyên có hệ thống giao thông khá thuận lợi, Quốc lộ 3 nối Hà Nội-Thái Nguyên (dài 80,4km)-Bắc Kạn-Cao bằng tới biên giới Việt Trung. Quốc lộ 1B nối Lạng Sơn-Thái Nguyên (trên đất Thái Nguyên 45,5km); Quốc lộ 37 nối Tuyên Quang-Thái Nguyên-Bắc Giang (trên đất Thái Nguyên 57km); Hệ thống đường tỉnh lộ, huyện lộ có đường ô tô về đến tất cả trung tâm các xã trong tỉnh.

- Đường sắt: Có đường Hà Nội-Quan Triều (dài 32km trên đất Thái Nguyên); Quan Triều-Núi Hồng (dài 33,5km) và Lưu Xá-Kép (dài 10km trên đất Thái Nguyên).

- Đường sông: Thái Nguyên có hai sông chính là Sông Công và Sông Cầu.

+ Sông Công dài 95km có lưu vực 951km<sup>2</sup> bắt nguồn từ Định Hoá, dòng sông được ngăn lại ở Đại Từ tạo thành Hồ Núi Cốc rộng khoảng 25km<sup>2</sup>. Có cảng sông Đa Phúc và tuyến vận tải đường sông đến Hải Phòng, Quảng Ninh.

+ Sông Cầu nằm trong hệ thống sông Thái Bình có lưu vực 3.480km<sup>2</sup>, bắt nguồn từ Chợ Đồn (Bắc Kạn). Trên dòng sông có đập thác Huống-là nguồn tưới cho 24.000ha lúa hai vụ của huyện Phú Bình (Thái Nguyên) và Hiệp Hoà, Tân Yên (Bắc Ninh, Bắc Giang).

#### 2.2.Nguồn năng lượng điện:

- Tất cả trung tâm các huyện, thành, thị của tỉnh có điện lưới quốc gia, 155/180 xã, phường, thị trấn có điện lưới quốc gia chiếm tỷ lệ 86%.

Toàn tỉnh có 1 trạm biến áp 220KV và 4 trạm biến áp 110KV với tổng dung lượng 311MVA, có 17 trạm biến áp trung gian 35/10/6KV với tổng

54  
dung lượng 102.200KVA. Tổng chiều dài lưới trung áp 974km, có 549 trạm biến áp 35/22/10/6/0,4KV với tổng dung lượng 132.800KVA.

### *2.3. Hệ thống thông tin liên lạc và viễn thông:*

Tổng đài có tổng dung lượng trên 30.000 số, toàn tỉnh có 24.138 máy điện thoại. Mật độ 2,3 máy/100 dân, có 109 thuê bao nối mạng Internet (mức thấp so với cả nước). Đảm bảo thông tin trong nước và quốc tế bình thường.

### *2.4. Cấp thoát nước:*

Hệ thống cấp thoát nước ở Thành phố và Thị xã tương đối tốt, công suất cung cấp nước hiện nay ở Thành phố Thái Nguyên-Thị xã Sông Công là: 25.000m<sup>3</sup>/ngày đêm. Đang xây dựng Nhà máy nước mới công suất 30.000m<sup>3</sup>/ngày đêm phục vụ cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt, dự kiến hoàn thành năm 2002.

## **3. Quỹ đất đai**

Tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh 354.110ha trong đó:

- Đất nông nghiệp 94.564ha
- Đất lâm nghiệp có rừng 152.275ha, độ che phủ đạt 43%
- Đất chuyên dùng 20.539ha
- Đất chưa sử dụng: 78.535 ha chiếm 21,17% diện tích đất tự nhiên, trong đó đã giao, cho thuê 27.650ha (35,2% diện tích đất chưa sử dụng).
- Đất ở: 8.198ha.

Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp, nằm trong vành đai nhiệt đới gió mùa, độ ẩm cao trên 80%, có hai mùa rõ rệt, nhiệt độ trung bình trên 20°C, lượng mưa trung bình 1500-2200mm/năm. Quỹ đất của tỉnh phong phú, có cấu tạo địa chất tốt, thuận lợi cho phát triển công nghiệp.

## **4. Nguồn tài nguyên khoáng sản**

Có nhiều loại khoáng sản trong lòng đất, đã phát hiện 176 mỏ và điểm quặng được thăm dò và đánh giá địa chất ở các mức độ khác nhau, chia thành các nhóm.

*4.1. Nhóm khoáng sản nhiên liệu:* Than antraxit, than mỡ, trữ lượng còn lại khoảng 56,34 triệu tấn.

Phân bố chủ yếu ở Đại Từ và Tây Bắc Thành phố Thái Nguyên.

*4.2. Nhóm khoáng sản kim loại:*

- Kim loại đen (quặng sắt) phân bố chủ yếu ở Đồng Hỷ. Trữ lượng nghiên cứu địa chất ở mức độ thăm dò: 40,9 triệu tấn.

+ Quặng Titan: phân bố chủ yếu ở Phú Lương, Trữ lượng quặng Ilmenit gốc đã thăm dò: 4,8 triệu tấn.

- Kim loại màu: có quặng thiếc, quặng chì kẽm, quặng vonfram, Bismut, vàng sa khoáng và quặng vàng gốc, tổng trữ lượng còn lại khoảng 608.693 tấn phân bố chủ yếu ở Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Lương, Võ Nhai.

#### 4.3.Nhóm khoáng sản phi kim loại:

Gồm có Barit, Pyrit, Đolômit, Phốtphorit tập trung ở Đại Từ, Võ Nhai, Đồng Hỷ, đáng kể là Đolômit trữ lượng thăm dò 109,3 triệu tấn tại 3 mỏ ở Đồng Hỷ, Võ Nhai.

#### 4.4.Nhóm khoáng sản làm vật liệu xây dựng:

Gồm có cát, sỏi (Sông Cầu, Sông Công), đất sét làm gạch ngói, sản xuất xi măng, cao lin, đá vôi... trong đó đá vôi, đá trang trí, đá làm xi măng trữ lượng khoảng 200.000 triệu tấn, sét làm xi măng khoảng 60 triệu tấn phân bố ở Đồng Hỷ, Võ Nhai, Định Hoá.

### 5.Nguồn nguyên liệu nông, lâm sản

Thái Nguyên là tỉnh miền núi, có vùng trung du xen lẫn, thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp cũng như các loại cây nông sản khác, nhất là chè. Hiện nay sản lượng chè búp tươi khoảng 62 ngàn tấn/năm trên diện tích chè kinh doanh 11.500 ha;

Sản lượng lâm sản có thể khai thác (gỗ tròn khoảng 11 ngàn m<sup>3</sup>, tre luồng khoảng 1,2 triệu cây và trên 15 ngàn tấn nguyên liệu làm giấy).

- Sản lượng lúa, ngô cần xay sát, bảo quản, chế biến khoảng 80 ngàn tấn/năm; Khoai sản trên 30 tấn/năm, lạc, đỗ tương khoảng 9000 tấn/năm.

- Diện tích và sản lượng cây ăn quả. (Số liệu đến hết năm 1999-niên giám thống kê): 5.094ha/7.374 tấn/năm các loại nhãn, vải, hồng, cam, quýt, dứa...được trồng chủ yếu ở: Thành phố Thái Nguyên, các huyện Đồng Hỷ, Phổ Yên, Đại Từ, Phú Bình.

- Cây dâu: Diện tích đất trồng dâu của tỉnh hiện khoảng 450 ha, năng suất khoảng 9 tấn lá dâu/ha/năm (tương đương 60 tấn tơ/năm).

- Chăn nuôi gia cầm, lợn, đại gia súc chiếm tỉ trọng đáng kể trong nông nghiệp

## II/-NGUỒN LỰC XÃ HỘI.

### 1.Lao động

Thái Nguyên có nguồn lực lao động dồi dào, tính đến thời điểm 31/12/2000 số lao động là: 566.475 người, trong đó đã qua đào tạo là: 84.913 người, chiếm 15% tổng số lao động.

Với cơ cấu như sau:

- Số công nhân kỹ thuật có bằng: 24.561 người
- Trình độ sơ cấp: 6.053 người
- Trình độ cao đẳng, đại học, trên đại học: 17.827 người.

Lực lượng lao động được phân bố ở các khu vực như sau:

Số lao động trong các DNNN, liên doanh với nước ngoài, công ty cổ phần (chuyển đổi từ DNNN) tổng số: 37.853 người.

Trong đó:

- DNNN trung ương: 26.284 người
- DNNN địa phương: 9.558 người
- Liên doanh với nước ngoài: 446 người
- Các công ty cổ phần: 1.565 người
- Khối doanh nghiệp dân doanh: 5.974 người
- Hộ kinh doanh cá thể: 13.038 hộ (kể cả số chưa ĐKKD).

- Về hệ thống giáo dục, đào tạo có 18 trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật, hàng năm có khoảng 30.000 người theo học, là nguồn cung cấp cho Thái Nguyên và cả nước đội ngũ lao động trí thức, tiếp cận với các ngành khoa học xã hội, tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ, đáp ứng cho yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội.

- Có 19 cơ sở trạm, trại, phân viện, trung tâm nghiên cứu, ứng dụng.

## **2. Các khu công nghiệp trung ương đóng trên địa bàn**

*2.1. Khu công nghiệp luyện kim (Lưu Xá)* có tổng diện tích 520 ha có 2 doanh nghiệp lớn là Công ty gang thép Thái Nguyên và Công ty kim loại màu, được Nhà nước đầu tư từ thập kỷ 60, 70, các sản phẩm chính là: thép phôi, thép cán, sản lượng gần 20 vạn tấn/năm, fero 3000 tấn/năm, đất đèn 3500 tấn/năm, than Kok 60.000 tấn/năm, gạch chịu lửa 4.900 tấn/năm, bột ôxít kẽm 1000 tấn/năm, thiếc thỏi 600 tấn/năm, Ängtimoan 250 tấn/năm.

*2.2. Khu công nghiệp cơ khí chế tạo máy Sông Công:* Tổng diện tích 220 ha; Có 5 nhà máy chế tạo máy động lực, phụ tùng, dụng cụ y tế. Các sản phẩm chính: động cơ Diesel công suất 6HP-80HP, sản lượng 10.000 động cơ/năm, hàng ngàn tấn phụ tùng, vòng bi, dụng cụ y tế và dụng cụ cơ khí xuất khẩu.

Các khu công nghiệp này đang được đầu tư mở rộng, vừa là đầu kéo, vừa là lực đẩy công nghiệp địa phương phát triển.

Phụ lục 2

**DANH SÁCH CÁC DNNN ĐỊA PHƯƠNG THEO NGÀNH**

*Đến thời điểm 30/6/2001*

| STT        | Tên doanh nghiệp                              | Ghi chú                |
|------------|-----------------------------------------------|------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Ngành Công nghiệp</b>                      |                        |
| 1          | Công ty xây lắp điện Bắc Thái                 |                        |
| 2          | Công ty khoáng sản Thái Nguyên                |                        |
| 3          | Xí nghiệp chế biến thực phẩm Thái Nguyên      |                        |
| 4          | Công ty may Thái Nguyên                       |                        |
| 5          | Công ty cổ phần giấy xuất khẩu Thái Nguyên    | CPH năm 2000           |
| 6          | Công ty cơ khí 3-2 Thái Nguyên                |                        |
| 7          | Công ty Dầu tầm tơ Thái Nguyên                |                        |
| 8          | Công ty sản xuất dịch vụ tổng hợp Thái Nguyên |                        |
| 9          | Xí nghiệp nước khoáng và nước giải khát TN    |                        |
| 10         | Công ty cổ phần bê tông và xây dựng TN        | CPH năm 1999           |
| <b>II</b>  | <b>Ngành xây dựng</b>                         |                        |
| 11         | Công ty xây dựng hạ tầng và sản xuất VLXD     |                        |
| 12         | Công ty tư vấn xây dựng Thái Nguyên           |                        |
| 13         | Công ty xây dựng Thái Nguyên                  |                        |
| 14         | Công ty xây dựng số 1                         | Chuyển thành Côngty CP |
| 15         | Công ty xây dựng số 2                         |                        |
| 16         | Công ty gạch ngói Cao Ngạn                    |                        |
| 17         | Công ty tấm lợp và VLXD                       |                        |
| 18         | Công ty xây dựng đô thị                       |                        |
| 19         | Công ty đá ốp lát và VLXD TN                  |                        |
| 20         | Công ty xây dựng và khai thác than TN         |                        |
| 21         | Công ty cấp nước Thái Nguyên                  |                        |
| 22         | Nhà máy xi măng Cao Ngạn                      |                        |
| 23         | Xí nghiệp vật liệu xây dựng số I              | CPH năm 2000           |
| <b>III</b> | <b>Ngành giao thông</b>                       |                        |
| 24         | Công ty công trình giao thông 1 Thái Nguyên   |                        |
| 25         | Công ty công trình giao thông 2 Thái Nguyên   |                        |
| 26         | Công ty tư vấn giao thông                     |                        |
| 27         | C.ty quản lý và sửa chữa đường bộ Thái Nguyên | DN công ích            |
| 28         | Công ty cổ phần vận tải Thái Nguyên           | CPH năm 1999           |
| <b>IV</b>  | <b>Ngành thương mại, du lịch</b>              |                        |
| 29         | Công ty thương nghiệp 1 Thái Nguyên           |                        |
| 30         | Công ty thương nghiệp 2 Thái Nguyên           |                        |
| 31         | Công ty muối Iốt Thái Nguyên                  | DN công ích            |
| 32         | Công ty xuất nhập khẩu Thái Nguyên            |                        |

61

|            |                                               |                   |
|------------|-----------------------------------------------|-------------------|
| 33         | Công ty nông sản thực phẩm Thái Nguyên        |                   |
| 34         | Khách sạn du lịch công đoàn Hồ Núi Cốc        |                   |
| 35         | Công ty du lịch Thái Nguyên                   |                   |
| 36         | Công ty dịch vụ khách sạn Thái Nguyên         |                   |
| <b>V</b>   | <b>Ngành nông, lâm nghiệp</b>                 |                   |
| 37         | Công ty quản lý khai thác công trình thuỷ lợi | DN công ích       |
| 38         | Công ty xây dựng nông nghiệp và PTNT          |                   |
| 39         | Công ty tư vấn xây dựng nông nghiệp và PTNT   |                   |
| 40         | Công ty vật tư nông lâm thuỷ lợi Thái Nguyên  |                   |
| 41         | Công ty lâm sản Bắc Thái                      |                   |
| 42         | Lâm trường Phú Bình                           | Sáp nhập vào CTLS |
| 43         | Lâm trường Võ Nhai                            |                   |
| 44         | Lâm trường Định Hoá                           |                   |
| 45         | Lâm trường Đại Từ                             |                   |
| 46         | Nông trường Phú Lương                         |                   |
| <b>VI</b>  | <b>Ngành văn hoá, y tế, giáo dục</b>          |                   |
| 47         | Công ty dược Thái Nguyên                      |                   |
| 48         | Công ty sách thiết bị trường học Thái Nguyên  | DN công ích       |
| 49         | Công ty phát hành sách Thái Nguyên            | DN công ích       |
| 50         | Xí nghiệp in Bắc Thái                         |                   |
| 51         | Công ty vật phẩm văn hoá tổng hợp Thái Nguyên | CPH năm 2000      |
| <b>VII</b> | <b>Ngành khác (dịch vụ, xổ số)</b>            |                   |
| 52         | Công ty quản lý đô thị Thái Nguyên            | DN công ích       |
| 53         | Công ty xổ số Thái Nguyên                     |                   |

## Phụ lục 3

**BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP-TTCN  
TẠI CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ- NĂM 2000**

| S<br>TT | Tên đơn vị            | Giá trị<br>SXCN (giá<br>CĐ 1994)<br>(tr.đồng) | Vốn chủ<br>sở hữu<br>(tr.đồng) | Lao động<br>(người) | Số cơ sở SX<br>(HTX+CTTN<br>+hộ) | Nghĩa vụ<br>nộp ngân<br>sách<br>(tr.đồng) |
|---------|-----------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------|---------------------|----------------------------------|-------------------------------------------|
| 1       | Thành phố Thái Nguyên | 88.856                                        | 20.616                         | 3.811               | 1.024                            | 1.530                                     |
| 2       | Thị xã Sông Công      | 4.309                                         | 2.551                          | 712                 | 264                              | 59,27                                     |
| 3       | Huyện Phú Bình        | 12.076                                        | 9.283                          | 3.215               | 1.212                            | 14,910                                    |
| 4       | Huyện Phổ Yên         | 17.302                                        | 8.074                          | 5.112               | 1.984                            | 280,9                                     |
| 5       | Huyện Đồng Hỷ         | 18.248                                        | 10.027                         | 2.458               | 1.098                            | 135,7                                     |
| 6       | Huyện Võ Nhai         | 7.323                                         | 2.708                          | 1.417               | 711                              |                                           |
| 7       | Huyện Phú Lương       | 17.029                                        | 3.537                          | 901                 | 310                              |                                           |
| 8       | Huyện Định Hoá        | 4.238                                         | 1.612                          | 543                 | 274                              | 34,6                                      |
| 9       | Huyện Đại Từ          | 44.971                                        | 13.688                         | 2.586               | 1.522                            | 2.655,2                                   |
|         | <b>Cộng</b>           | <b>214.352</b>                                | <b>72.096</b>                  | <b>20.755</b>       | <b>8.399</b>                     |                                           |

**BIỂU TỔNG HỢP TSCĐ VÀ TSLĐ CỦA CÁC DNNN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 1997-2000**

ĐVT: Triệu đồng

| STT         | Tên doanh nghiệp                 | 1997           |                | 1998           |                | 1999           |                | 2000           |                |
|-------------|----------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|             |                                  | TSCĐ           | TSLĐ           | TSCĐ           | TSLĐ           | TSCĐ           | TSLĐ           | TSCĐ           | TSLĐ           |
| 1           | Công ty cấp nước Thái Nguyên     | 12.095         | 2.735          | 11.300         | 3.817          | 11.845         | 5.300          | 12.445         | 6.667          |
| 2           | Công ty xây dựng Thái Nguyên     | 16.226         | 34.658         | 16.691         | 50.552         | 14.884         | 53.727         | 14.884         | 53.727         |
| 3           | NM xi măng Cao Ngạn              | 25.392         | 6.164          | 24.049         | 7.283          | 21.681         | 9.532          | 19.828         | 11.732         |
| 4           | C.ty quản lý và KTCT thuỷ lợi    | 56.380         | 3.322          | 56.382         | 2.204          | 56.398         | 2.580          | 56.328         | 2.826          |
| 5           | C.ty sửa chữa đường bộ TN        | 2.271          | 5.642          | 3.352          | 2.299          | 2.979          | 2.222          | 2.410          | 4.236          |
| 6           | XN muối Iốt                      | 1.142          | 2.322          | 1.106          | 2.288          | 1.174          | 1.858          | 1.279          | 1.566          |
| 7           | Lâm trường Đình Hoá              | 627            | 973            | 626            | 4.546          | 610            | 5.461          | 5.697          | 1.848          |
| 8           | Lâm trường Võ Nhai               | 589            | 2.746          | 4.556          | 2.706          | 5.546          | 3.059          | 5.531          | 3.348          |
| 9           | Lâm trường Đại Từ                | 244            | 1.306          | 209            | 3.228          | 215            | 4.061          | 208            | 5.273          |
| 10          | Nông trường Phú Lương            | 194            | 496            | 183            | 641            | 165            | 440            | 150            | 444            |
| 11          | C.ty tư vấn XDNN&PTNT            | 275            | 1.151          | 302            | 1.245          | 320            | 1.962          | 418            | 2.749          |
| 12          | C.ty tư vấn xây dựng TN          | 845            | 2.314          | 985            | 2.841          | 983            | 3.246          | 772            | 3.057          |
| 13          | C.ty vật tư NLN&PTNT             | 2.568          | 15.157         | 2.454          | 12.268         | 2.896          | 16.126         | 2.909          | 20.416         |
| 14          | C.ty xây lắp điện Bắc Thái       | 2.108          | 5.159          | 7.705          | 21.505         | 9.289          | 21.771         | 8.562          | 37.627         |
| 15          | C.ty Dầu tầm tơ TN               | 1.007          | 8.050          | 10.290         | 3.387          | 9.417          | 3.283          | 8.670          | 3.609          |
| 16          | Công ty giấy xuất khẩu           | 4.791          | 2.753          | 4.355          | 3.172          | 3.687          | 3.357          | 2.885          | 4.634          |
| 17          | XN chế biến thực phẩm TN         | 4.374          | 878            | 3.965          | 815            | 2.719          | 1.033          | 315            | 1.157          |
| 18          | Công ty lâm sản Bắc Thái         | 665            | 1.670          | 556            | 1.983          | 719            | 2.106          | 663            | 1.867          |
| 19          | C.ty XDNN&PTNT                   | 1.530          | 3.003          | 2.078          | 4.199          | 1.827          | 5.964          | 1.587          | 9.302          |
| 20          | Lâm trường Phú Bình              | 99             | 2.492          | 96             | 2.561          | 88             | 2.655          | 110            | 2.634          |
| 21          | Công ty thương nghiệp II         | 3.314          | 6.870          | 3.191          | 6.501          | 3.307          | 6.522          | 3.274          | 8.194          |
| 22          | C.ty công trình giao thông I     | 4.846          | 18.638         | 4.946          | 23.823         | 5.524          | 20.128         | 10.273         | 26.303         |
| 23          | Công ty công trình giao thông II | 987            | 5.675          | 1.526          | 7.134          | 1.260          | 5.540          | 1.040          | 6.414          |
| 24          | C.ty đá ốp lát và VLXD           | 945            | 761            | 945            | 761            | 738            | 1.084          | 575            | 1.135          |
| 25          | Công ty xây dựng cơ sở hạ tầng   | 1.133          | 1.018          | 1.282          | 799            | 1.270          | 2.190          | 1.106          | 4.100          |
| 26          | C.ty xây dựng và khai thác than  | 813            | 1.540          | 820            | 1.366          | 785            | 2.144          | 1.085          | 2.493          |
| 27          | Công ty in Thái Nguyên           | 1.248          | 629            | 1.216          | 1.597          | 1.659          | 2.136          | 1.986          | 3.087          |
| 28          | XN vật liệu số 1                 | 459            | 334            | 439            | 361            | 419            | 582            |                |                |
| 29          | Công ty khoáng sản TN            | 1.427          | 3.117          | 1.520          | 4.437          | 1.584          | 3.360          | 1.212          | 6.319          |
| 30          | Công ty SXDV tổng hợp TN         | 486            | 2.946          | 448            | 4.609          | 805            | 5.406          | 2.185          | 5.118          |
| 31          | Công ty cơ khí 3-2 TN            | 564            | 1.048          | 468            | 702            | 439            | 654            | 372            | 2.207          |
| 32          | Công ty may Thái Nguyên          | 9.640          | 9.473          | 7.664          | 7.769          | 6.874          | 10.604         | 15.343         | 16.626         |
| <b>Cộng</b> |                                  | <b>159.284</b> | <b>155.040</b> | <b>175.705</b> | <b>193.399</b> | <b>172.106</b> | <b>210.093</b> | <b>184.102</b> | <b>260.715</b> |

**BIỂU TỔNG HỢP NGUỒN VỐN CỦA CÁC DNNN  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 1997-2000**

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Tên doanh nghiệp                 | 1997           |                | 1998           |                | 1999           |                | 2000           |                |
|-----|----------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|     |                                  | Vốn chủ sở hữu | Vốn vay        | Vốn chủ sở hữu | Vốn vay        | Vốn chủ sở hữu | Vốn vay        | Vốn chủ sở hữu | Vốn vay        |
| 1   | Công ty cấp nước Thái Nguyên     | 13.826         | 1.004          | 14.121         | 996            | 15.668         | 1.477          | 17.646         | 1.465          |
| 2   | Công ty xây dựng Thái Nguyên     | 1.769          | 49.115         | 2.225          | 65.018         | 53             | 68.558         | 53             | 68.558         |
| 3   | NM xi măng Cao Ngạn              | -2.159         | 33.715         | -1.612         | 32.984         | -955           | 32.168         | -1.631         | 33.192         |
| 4   | C.ty quản lý và KTCT thủy lợi    | 57.626         | 2.076          | 57.211         | 1.375          | 57.388         | 1.590          | 57.407         | 1.747          |
| 5   | C.ty sửa chữa đường bộ TN        | 6.475          | 1.438          | 4.568          | 1.083          | 4.555          | 646            | 4.573          | 2.073          |
| 6   | XN muối Lốt                      | 2.306          | 1.158          | 2.556          | 838            | 2.554          | 478            | 2.664          | 182            |
| 7   | Lâm trường Định Hoá              | 1.454          | 146            | 4.863          | 308            | 5.883          | 188            | 6.714          | 831            |
| 8   | Lâm trường Võ Nhai               | 2.016          | 1.319          | 5.996          | 1.266          | 7.007          | 1.598          | 7.253          | 1.626          |
| 9   | Lâm trường Đại Từ                | 1.457          | 93             | 3.110          | 327            | 3.754          | 522            | 4.758          | 723            |
| 10  | Nông trường Phú Lương            | 439            | 251            | 469            | 175            | 468            | 137            | 442            | 152            |
| 11  | C.ty tư vấn XDNN&PTNT            | 453            | 973            | 526            | 1.021          | 534            | 1.748          | 660            | 2.507          |
| 12  | C.ty tư vấn xây dựng TN          | 377            | 2.782          | 425            | 3.401          | 544            | 3.685          | 446            | 3.383          |
| 13  | C.ty vật tư NLN&PTNT             | 4.976          | 12.749         | 5.791          | 8.931          | 5.606          | 13.416         | 5.843          | 17.482         |
| 14  | C.ty xây lắp điện Bắc Thái       | 2.030          | 5.237          | 2.391          | 26.819         | 2.251          | 28.809         | 2.365          | 43.824         |
| 15  | C.ty Dầu tầm tơ TN               | 688            | 8.813          | 564            | 13.113         | -3.565         | 16.265         | -5.356         | 17.635         |
| 16  | Công ty giấy xuất khẩu           | -220           | 7.764          | -335           | 7.862          | 130            | 6.914          | 777            | 6.741          |
| 17  | XN chế biến thực phẩm TN         | 2.330          | 2.922          | 1.936          | 2.844          | 1.828          | 1.924          | 1.345          | 127            |
| 18  | Công ty lâm sản Bắc Thái         | 1.494          | 841            | 1.574          | 965            | 1.537          | 1.288          | 1.609          | 921            |
| 19  | C.ty XDNN&PTNT                   | 2.286          | 2.247          | 2.301          | 3.976          | 2.465          | 5.326          | 2.487          | 8.402          |
| 20  | Lâm trường Phú Bình              | 2.511          | 79             | 2.546          | 111            | 2.558          | 185            | 2.610          | 134            |
| 21  | Công ty thương nghiệp II         | 2.672          | 7.512          | 2.676          | 7.016          | 2.628          | 7.201          | 2.650          | 8.817          |
| 22  | C.ty công trình giao thông I     | 3.655          | 19.685         | 4.432          | 24.233         | 4.268          | 21.384         | 4.392          | 32.184         |
| 23  | Công ty công trình giao thông II | 1.372          | 5.290          | 1.339          | 7.321          | 1.334          | 5.466          | 1.473          | 5.981          |
| 24  | C.ty đá ốp lát và VLXD           | 563            | 1.143          | 553            | 1.143          | 654            | 1.168          | 653            | 1.059          |
| 25  | Công ty xây dựng cơ sở hạ tầng   | 2.041          | 110            | 1.947          | 134            | 1.995          | 1.465          | 2.073          | 3.133          |
| 26  | C.ty xây dựng và khai thác than  | 768            | 1.585          | 814            | 1.372          | 769            | 2.160          | 768            | 2.809          |
| 27  | Công ty in Thái Nguyên           | 1.301          | 576            | 1.324          | 1.489          | 1.449          | 2.346          | 1.484          | 3.589          |
| 28  | Xí nghiệp vật liệu số 1          | 379            | 414            | 400            | 400            | 323            | 678            | 323            | 678 (cổ phần)  |
| 29  | Công ty khoáng sản TN            | 604            | 3.940          | 616            | 5.341          | 516            | 4.428          | 593            | 6.938          |
| 30  | Công ty SXDV tổng hợp TN         | 801            | 2.631          | 784            | 4.273          | 797            | 5.414          | 850            | 6.454          |
| 31  | Công ty cơ khí 3-2 TN            | 1.086          | 526            | 93             | 468            | 1.072          | 21             | 712            | 1.867          |
| 32  | Công ty may Thái Nguyên          | 2.230          | 16.884         | 2.271          | 13.162         | 2.890          | 14.588         | 2.928          | 29.041         |
|     | <b>Cộng</b>                      | <b>119.606</b> | <b>195.018</b> | <b>129.459</b> | <b>239.390</b> | <b>128.958</b> | <b>253.241</b> | <b>131.458</b> | <b>314.255</b> |

**BIỂU TỔNG HỢP LAO ĐỘNG + QUỸ ĐẤT CỦA CÁC DNNN  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 1997-2000**

| STT | Tên doanh nghiệp                 | 1997                |                                  | 1998                |                                  | 1999                |                                  | 2000                |                                  |
|-----|----------------------------------|---------------------|----------------------------------|---------------------|----------------------------------|---------------------|----------------------------------|---------------------|----------------------------------|
|     |                                  | lao động<br>(người) | quỹ đất<br>(1000m <sup>2</sup> ) | lao động<br>(người) | quỹ đất<br>(1000m <sup>2</sup> ) | lao động<br>(người) | quỹ đất<br>(1000m <sup>2</sup> ) | lao động<br>(người) | quỹ đất<br>(1000m <sup>2</sup> ) |
| 1   | Công ty cấp nước Thái Nguyên     | 109                 | 50                               | 117                 |                                  | 180                 |                                  | 137                 |                                  |
| 2   | Công ty xây dựng Thái Nguyên     | 1.710               |                                  | 1.728               |                                  | 1.623               |                                  | 400                 |                                  |
| 3   | NM xi măng Cao Ngạn              | 335                 | 213                              | 335                 |                                  | 400                 |                                  | 120                 |                                  |
| 4   | C.ty quản lý và KTCT thủy lợi    | 119                 | 20                               | 120                 |                                  | 120                 |                                  | 270                 |                                  |
| 5   | C.ty sửa chữa đường bộ TN        | 245                 | 11                               | 260                 |                                  | 262                 |                                  | 81                  |                                  |
| 6   | XN muối Iốt                      | 80                  | 8                                | 85                  |                                  | 79                  |                                  | 127                 |                                  |
| 7   | Lâm trường Định Hoá              | 85                  | 38                               | 88                  |                                  | 133                 |                                  | 104                 |                                  |
| 8   | Lâm trường Võ Nhai               | 107                 | 60                               | 104                 |                                  | 105                 |                                  | 113                 |                                  |
| 9   | Lâm trường Đại Từ                | 118                 | 27                               | 113                 |                                  | 112                 |                                  | 193                 |                                  |
| 10  | Nông trường Phú Lương            | 202                 | 4                                | 193                 |                                  | 193                 |                                  | 90                  |                                  |
| 11  | C.ty tư vấn XDNN&PTNT            | 90                  | 14                               | 90                  |                                  | 90                  |                                  | 86                  |                                  |
| 12  | C.ty tư vấn xây dựng TN          | 52                  | 4                                | 130                 |                                  | 102                 |                                  | 380                 |                                  |
| 13  | C.ty vật tư NLN&PTNT             | 389                 |                                  | 405                 |                                  | 405                 |                                  | 300                 |                                  |
| 14  | C.ty xây lắp điện Bắc Thái       | 207                 | 12                               | 300                 |                                  | 200                 |                                  | 205                 |                                  |
| 15  | C.ty Dầu tầm tơ TN               | 111                 | 194                              | 241                 |                                  | 205                 |                                  | 304                 |                                  |
| 16  | Công ty giấy xuất khẩu           | 226                 | 20                               | 125                 |                                  | 297                 |                                  | 188                 |                                  |
| 17  | XN chế biến thực phẩm TN         | 188                 | 12                               | 188                 |                                  | 190                 |                                  | 208                 |                                  |
| 18  | Công ty lâm sản Bắc Thái         | 267                 | 12                               | 228                 |                                  | 208                 |                                  | 208                 |                                  |
| 19  | C.ty XDNN&PTNT                   | 235                 | 28                               | 235                 |                                  | 235                 |                                  | Bàn giao về TW      |                                  |
| 20  | Lâm trường Phú Bình              | 46                  | 20                               | 44                  |                                  | 39                  |                                  | 345                 |                                  |
| 21  | Công ty thương nghiệp II         | 360                 | 33                               | 358                 |                                  | 350                 |                                  | 738                 |                                  |
| 22  | C.ty công trình giao thông I     | 560                 | 2                                | 764                 |                                  | 602                 |                                  | 274                 |                                  |
| 23  | Công ty công trình giao thông II | 195                 | 6                                | 294                 |                                  | 200                 |                                  | 153                 |                                  |
| 24  | C.ty đá ốp lát và VLXD           | 132                 | 47                               | 105                 |                                  | 109                 |                                  | 274                 |                                  |
| 25  | Công ty xây dựng cơ sở hạ tầng   | 107                 |                                  | 97                  |                                  | 155                 |                                  | 267                 |                                  |
| 26  | C.ty xây dựng và khai thác than  | 85                  |                                  | 110                 |                                  | 210                 |                                  |                     |                                  |
| 27  | Công ty in Thái Nguyên           | 102                 | 6                                | 103                 |                                  | 105                 |                                  |                     |                                  |
| 28  | XN vật liệu số 1                 | 101                 | 163                              | 114                 |                                  | 172                 |                                  |                     |                                  |
| 29  | Công ty khoáng sản TN            | 60                  | 14                               | 78                  |                                  | 94                  |                                  | 97                  |                                  |
| 30  | Công ty SXDV tổng hợp TN         | 71                  | 3                                | 62                  |                                  | 63                  |                                  | 84                  |                                  |
| 31  | Công ty cơ khí 3-2 TN            | 59                  | 9                                | 52                  |                                  | 48                  |                                  | 45                  |                                  |
| 32  | Công ty may Thái Nguyên          | 740                 |                                  | 749                 |                                  | 698                 |                                  | 1.500               |                                  |
|     | <b>Cộng</b>                      | <b>7.493</b>        |                                  | <b>8.015</b>        |                                  | <b>7.916</b>        |                                  | <b>7.291</b>        |                                  |

**BIỂU TỔNG HỢP GIÁ TRỊ SXCN VÀ DOANH THU CỦA CÁC DNNN  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 1997-2000**

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Tên doanh nghiệp                 | 1997                |                | 1998                |                | 1999                |                | 2000                |                |
|-----|----------------------------------|---------------------|----------------|---------------------|----------------|---------------------|----------------|---------------------|----------------|
|     |                                  | Giá trị<br>sản xuất | Doanh thu      | Giá trị<br>sản xuất | Doanh thu      | Giá trị<br>sản xuất | Doanh thu      | Giá trị<br>sản xuất | Doanh thu      |
| 1   | Công ty cấp nước Thái Nguyên     | 5.291               | 5.665          | 6.283               | 5.792          | 7.474               | 5.162          | 7.456               | 6.197          |
| 2   | Công ty xây dựng Thái Nguyên     | 47.893              | 50.349         | 43.713              | 56.770         | 56.820              | 56.645         | 60.440              | 60.100         |
| 3   | NM xi măng Cao Ngạn              | 11.474              | 12.417         | 19.724              | 17.696         | 24.630              | 18.848         | 32.364              | 24.072         |
| 4   | C.ty quản lý và KTCT thủy lợi    | 855                 | 1.835          | 1.617               | 2.870          | 2.076               | 1.512          |                     | 2.442          |
| 5   | C.ty sửa chữa đường bộ TN        | 6.200               | 6.648          | 5.112               | 5.713          |                     | 4.817          |                     | 7.200          |
| 6   | XN muối Iốt                      |                     | 3.106          |                     | 3.138          | 1.131               | 1.638          |                     | 2.587          |
| 7   | Lâm trường Định Hoá              | 525                 | 651            | 1.270               | 1.286          |                     | 2.982          |                     | 2.483          |
| 8   | Lâm trường Võ Nhai               | 476                 | 583            | 234                 | 255            |                     | 477            |                     | 642            |
| 9   | Lâm trường Đại Từ                | 644                 | 758            | 395                 | 404            |                     | 557            |                     | 662            |
| 10  | Nông trường Phú Lương            | 135                 | 166            |                     | 75             |                     | 227            |                     | 424            |
| 11  | C.ty tư vấn XDNN&PTNT            | 1.343               | 2.027          | 1.326               | 2.255          |                     | 2.419          |                     | 2.663          |
| 12  | C.ty tư vấn xây dựng TN          | 3.038               | 3.038          | 4.648               | 4.648          | 3.957               | 2.143          | 3.783               | 2.777          |
| 13  | C.ty vật tư NLN&PTNT             | 46.153              | 51.268         | 44.037              | 49.847         |                     | 49.257         |                     | 65.583         |
| 14  | C.ty xây lắp điện Bắc Thái       | 14.887              | 12.286         | 17.425              | 25.046         | 36.833              | 26.131         | 29.126              | 21.587         |
| 15  | C.ty Dầu tằm tơ TN               | 1.713               | 1.329          | 2.165               | 3.017          | 3.877               | 5.146          | 4.021               | 5.600          |
| 16  | Công ty giấy xuất khẩu           | 23.956              | 8.388          | 26.538              | 6.532          | 19.397              | 25.607         | 24.559              | 26.483         |
| 17  | XN chế biến thực phẩm TN         | 4.867               | 5.128          | 5.690               | 5.941          | 3.732               | 3.764          | 4.513               | 4.233          |
| 18  | Công ty lâm sản Bắc Thái         | 3.853               | 4.155          | 3.760               | 4.064          |                     | 1.988          | 1.897               | 1.936          |
| 19  | C.ty XDNN&PTNT                   | 2.623               | 4.877          | 4.966               | 6.091          |                     | 5.300          |                     | 11.369         |
| 20  | Lâm trường Phú Bình              | 354                 | 424            | 650                 | 698            |                     | 861            | Bản giao về TW      |                |
| 21  | Công ty thương nghiệp II         |                     | 46.419         |                     | 56.607         |                     | 40.263         |                     | 50.643         |
| 22  | C.ty công trình giao thông I     | 15.000              | 16.131         | 20.754              | 21.696         |                     | 17.459         |                     | 21.586         |
| 23  | Công ty công trình giao thông II | 6.526               | 6.802          | 5.027               | 6.353          |                     | 5.877          |                     | 6.773          |
| 24  | C.ty đá ốp lát và VLXD           | 2.587               | 1.683          | 2.061               | 1.369          | 3.187               | 2.332          | 3.641               | 3.180          |
| 25  | Công ty xây dựng cơ sở hạ tầng   | 2.153               | 1.993          | 3.135               | 664            | 2.616               | 2.490          | 5.210               | 4.530          |
| 26  | C.ty xây dựng và khai thác than  | 3.079               | 2.755          | 3.154               | 3.839          | 3.479               | 4.413          | 3.835               | 4.864          |
| 27  | Công ty in Thái Nguyên           | 4.789               | 4.869          | 6.499               | 7.112          | 7.042               | 7.793          |                     | 8.547          |
| 28  | XN vật liệu số 1                 | 1.522               | 1.373          | 1.647               | 1.365          | 1.474               | 1.597          | 1.374               | 1.410          |
| 29  | Công ty khoáng sản TN            | 13.966              | 23.360         | 18.667              | 33.383         | 11.593              | 23.600         | 14.283              | 23.211         |
| 30  | Công ty SXDV tổng hợp TN         | 11.194              | 17.586         | 10.368              | 17.561         | 5.931               | 10.716         | 13.908              | 19.753         |
| 31  | Công ty cơ khí 3-2 TN            | 7.874               | 8.815          | 4.782               | 5.824          | 3.157               | 4.187          | 3.332               | 3.225          |
| 32  | Công ty may Thái Nguyên          | 35.805              | 14.210         | 32.465              | 23.917         | 58.179              | 19.719         | 61.433              | 31.492         |
|     | <b>Cộng</b>                      | <b>252.218</b>      | <b>321.094</b> | <b>293.311</b>      | <b>381.828</b> |                     | <b>355.927</b> |                     | <b>428.254</b> |

**Phụ lục 8**

**BIỂU TỔNG HỢP SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU CỦA  
CÁC DNNN TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 1997-2000**

| STT | Tên sản phẩm                             | Đơn vị<br>tính | 1997    | 1998    | 1999    | 2000    |
|-----|------------------------------------------|----------------|---------|---------|---------|---------|
| 1   | Than sạch                                | 1000tấn        | 390,1   | 432,12  | 344     | 495     |
|     | -Khu vực NN quản lý                      | -              | 378,2   | 416,72  | 329     | 490,4   |
|     | +TW                                      | -              | 347,5   | 398,    | 311     | 467,9   |
|     | +Địa phương                              | -              | 30,7    | 18,72   | 18      | 22,5    |
|     | -Ngoài quốc doanh                        | -              | 11,9    | 15,4    | 15      | 4,6     |
| 2   | Thép cán kéo                             | 1000tấn        | 256,5   | 243,75  | 236     | 270,1   |
|     | -Khu vực NN quản lý                      | -              | 186,9   | 170,85  | 156     | 175     |
|     | (TW)                                     | -              | 0,3     | 0,5     | 1       | 2,9     |
|     | -Ngoài quốc doanh                        | -              | 69,3    | 72,4    | 79      | 92,2    |
| 3   | Thiếc thỏi                               | Tấn            | 1.076   | 1.220   | 1.154   | 1.140   |
|     | -Khu vực NN quản lý                      | -              | 1.076   | 1.160   | 911     |         |
|     | +TW                                      | -              | 505     | 565     | 521     |         |
|     | +Địa phương                              | -              | 571     | 595     | 390     |         |
|     | -Ngoài quốc doanh                        | -              |         | 60      | 243     |         |
| 4   | Trang in                                 | Tr.trang       | 421     | 655     | 865     | 900     |
|     | -Khu vực NN quản lý                      | -              | 421     | 655     | 865     |         |
|     | (Địa phương)                             |                |         |         |         |         |
| 5   | Nước máy (DNNN do<br>địa phương quản lý) | 1000m3         | 3.527   | 3.562   | 3.536   | 3.570   |
| 6   | Bia hơi                                  | 1000lít        | 2.032   | 2.354   | 1.527   | 2.104   |
|     | -Khu vực NN quản lý                      | -              | 1.622   | 1.893   | 1.345   | 1.504   |
|     | (địa phương)                             | -              | 410     | 461     | 182     | 600     |
|     | -Ngoài quốc doanh                        | -              |         |         |         |         |
| 7   | Xi măng                                  | Tấn            | 109.700 | 119.800 | 125.000 | 167.500 |
|     | -Khu vực NN quản lý                      | -              | 109.700 | 119.800 | 125.000 | 167.500 |
|     | +TW                                      | -              | 93.550  | 99.050  | 105.000 | 125.600 |
|     | +Địa phương                              | -              | 16.150  | 20.750  | 20.000  | 41.900  |
| 8   | Gạch nung                                | 1000viên       | 117.426 | 111.491 | 107.000 | 106.706 |
|     | -Khu vực NN quản lý                      | -              | 16.694  | 25.198  | 1.700   | 26.605  |
|     | (địa phương)                             | -              | 100.732 | 86.293  | 90.000  | 80.101  |
|     | -Ngoài quốc doanh                        | -              |         |         |         |         |
| 9   | Cát sỏi                                  | 1000m3         | 124,77  | 161,63  | 231,5   | 230     |

|    |                                     |          |        |        |        |        |
|----|-------------------------------------|----------|--------|--------|--------|--------|
|    | -Khu vực NN quản lý<br>(Địa phương) | -        | 1,87   | 1,63   | 1,52   |        |
|    | -Ngoài quốc doanh                   | -        | 122,9  | 160    | 229,98 |        |
| 10 | Vôi                                 | 1000tấn  | 8,219  | 3,452  | 5,3    |        |
|    | -Khu vực NNQL (Địa<br>phương)       | -        | 1,634  | 1,806  | 1,77   |        |
|    | -Ngoài quốc doanh                   | -        | 6,585  | 1,646  | 3,53   |        |
| 11 | Đá khai thác                        | 1000m3   | 231,2  | 238,33 | 247,1  | 225    |
|    | -Khu vực NNQL (Địa<br>phương)       | -        | 61,7   | 47,33  | 17,62  |        |
|    | -Ngoài quốc doanh                   | -        | 169,5  | 191    | 229,48 |        |
| 12 | Đá ốp lát                           | 1000m3   | 8,445  | 10,04  | 5,4    |        |
|    | -Khu vực NNQL (Địa<br>phương)       | -        | 5      | 10,04  | 5,4    |        |
|    | -Ngoài quốc doanh                   | -        | 3,445  | -      | -      |        |
| 13 | Thuốc ống                           | 1000ống  | 2.788  | 2.307  | 3.567  | 4.417  |
|    | -Khu vực NNQL (Địa<br>phương)       | -        | 2.788  | 2.307  | 3.567  | 4.417  |
| 14 | Thuốc viên                          | 1000viên | 21.304 | 8.556  | 16.026 | 16.917 |
|    | -Khu vực NNQL (Địa<br>phương)       | -        | 21.304 | 8.556  | 16.026 | 16.917 |
| 15 | Thuốc nước                          | 1000ống  | 38     | 40     | 21     |        |
|    | -NN quản lý (Địa<br>phương)         | -        | 38     | 40     | 21     |        |
| 16 | Giấy các loại                       | Tấn      | 7.390  | 7.691  | 9.843  | 10.106 |
|    | -Khu vực NN quản lý                 | +        | 7.390  | 7.486  | 9.753  | 10.056 |
|    | +TW                                 | +        | 3.612  | 3.612  | 3.874  | 4.245  |
|    | +Địa phương                         | +        | 3.778  | 3.874  | 5.879  | 5.811  |
|    | -Ngoài quốc doanh                   | +        |        | 205    | 90     | 50     |
| 17 | Sứ dân dụng                         | 1000c    | 360    | 249    | 250    |        |
|    | -Khu vực NN quản lý<br>(Địa phương) | -        | 360    | 249    | 250    |        |
| 18 | Động cơ Diesel (TW)                 | Cái      |        |        |        | 1.374  |

**BIỂU TỔNG HỢP LÃI, LỖ CỦA CÁC DNNN  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 1997-2000**

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Tên doanh nghiệp                 | 1997         |              | 1998         |              | 1999         |              | 2000         |              |
|-----|----------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|     |                                  | Lãi          | Lỗ           | Lãi          | Lỗ           | Lãi          | Lỗ           | Lãi          | Lỗ           |
| 1   | Công ty cấp nước Thái Nguyên     | 617          |              | 802          |              | 657          |              | 702          |              |
| 2   | Công ty xây dựng Thái Nguyên     |              | 2.824        |              | 2.178        |              | 2.318        |              |              |
| 3   | NM xi măng Cao Ngạn              |              |              |              |              | 3            |              | 65           |              |
| 4   | C.ty quản lý và KTCT thủy lợi    |              |              |              |              |              |              |              | 268          |
| 5   | C.ty sửa chữa đường bộ TN        | 476          |              | 312          |              | 146          |              | 240          |              |
| 6   | XN muối Iốt                      | 74           |              | 12           |              |              | 22           | 12           |              |
| 7   | Lâm trường Định Hoá              | 7            |              | 15           |              | 5            |              |              | 38           |
| 8   | Lâm trường Võ Nhai               | 5            |              | 2            |              | 4            |              | 32           |              |
| 9   | Lâm trường Đại Từ                | 10           |              | 5            |              | 3            |              | 5            |              |
| 10  | Nông trường Phú Lương            |              |              | 1            |              | 1            |              |              |              |
| 11  | C.ty tư vấn XDNN&PTNT            | 25           |              | 83           |              | 95           |              |              |              |
| 12  | C.ty tư vấn xây dựng TN          | 29           |              | 88           |              | 40           |              | 45           |              |
| 13  | C.ty vật tư NLN&PTNT             | 68           |              | 46           |              | 39           |              |              |              |
| 14  | C.ty xây lắp điện Bắc Thái       | 212          |              | 433          |              | 229          |              | 293          |              |
| 15  | C.ty Dầu tầm tở TN               |              | 44           |              | 310          |              | 4.178        |              | 1.790        |
| 16  | Công ty giấy xuất khẩu           |              | 100          | 86           |              | 506          |              | 364          |              |
| 17  | XN chế biến thực phẩm TN         |              | 1.084        |              | 1.183        |              | 1.094        |              | 780          |
| 18  | Công ty lâm sản Bắc Thái         |              | 53           | 48           |              |              | 36           | 69           |              |
| 19  | C.ty XDNN&PTNT                   | 101          |              | 116          |              | 280          |              | 37           |              |
| 20  | Lâm trường Phú Bình              | 16           |              | 51           |              | 33           |              |              |              |
| 21  | Công ty thương nghiệp II         | 7            |              | 7            |              |              |              |              |              |
| 22  | C.ty công trình giao thông I     | 408          |              | 587          |              | 284          |              | 347          |              |
| 23  | Công ty công trình giao thông II | 125          |              | 147          |              | 50           |              | 290          |              |
| 24  | C.ty đá ốp lát và VLXD           | 13           |              | 3            |              |              |              |              |              |
| 25  | Công ty xây dựng cơ sở hạ tầng   | 102          |              |              | 55           | 68           |              | 164          |              |
| 26  | C.ty xây dựng và khai thác than  | 66           |              | 128          |              | 35           |              | 21           |              |
| 27  | Công ty in Thái Nguyên           | 115          |              | 125          |              | 283          |              | 125          |              |
| 28  | XN vật liệu số 1                 | 25           |              | 11           |              |              | 88           |              |              |
| 29  | Công ty khoáng sản TN            | 73           |              | 50           |              |              | 99           |              | 22           |
| 30  | Công ty SXDV tổng hợp TN         | 65           |              | 36           |              | 69           |              | 86           |              |
| 31  | Công ty cơ khí 3-2 TN            | 29           |              |              |              |              |              |              | 360          |
| 32  | Công ty may Thái Nguyên          | 93           |              | 127          |              | 91           |              | 17           |              |
|     | <b>Cộng</b>                      | <b>2.761</b> | <b>4.105</b> | <b>3.321</b> | <b>3.726</b> | <b>2.921</b> | <b>7.835</b> | <b>2.904</b> | <b>3.258</b> |

**Các số liệu cơ bản Các dự án có vốn đầu tư Trục tiếp nước ngoài ( FDI ) trên địa bàn tỉnh Thái nguyên.**

| Số TT | Tên dự án<br>Địa chỉ liên hệ                                                                                     | Số giấy phép<br>ngày cấp | Các bên đối tác        |                                                                                   | Diện tích thuê | Giá tiền thuê             | Thời gian<br>(năm) | Tổng vốn đầu tư<br>đăng ký<br>(1.000USD) | Vốn pháp định<br>(1000 USD) |                                                                                         |                     | Sản phẩm                                                                   |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                  |                          | Bên Việt Nam           | Bên nước ngoài                                                                    |                |                           |                    |                                          | Tổng số                     | Bên VN                                                                                  | Bên NN              |                                                                            |
| 1     | 2                                                                                                                | 3                        | 4                      | 5                                                                                 | 6              | 7                         | 8                  | 9                                        | 10                          | 11                                                                                      | 12                  | 13                                                                         |
| 1     | Công ty TNHH<br>Nasteel Vina<br>Lưu xá - TN.<br>ĐT: 832258<br>Fax: 832232                                        | 711/GP<br>(2/11/93)      | CTy<br>Gang<br>thép TN | Nasteel Ltd<br>(Singapore)<br>Southen Ltd<br>(Malaysia)                           | 28.000<br>m2   |                           |                    | 21.756                                   | 10.026                      | 4361,31<br>(43,5%)                                                                      | 5.664,69<br>(56,5%) | Thép thanh:<br>55.000 ÷ 60.000 T/năm<br>Thép dầy:<br>55.000 ÷ 60.000 T/năm |
| 2     | Công ty TNHH Mani -<br>MeinFa.<br>Thị xã Sông công - TN.<br>ĐT: 862071<br>Fax: 862072.                           | 1561/GP<br>(9/5/96)      | Nhà máy<br>Y cụ II     | Matsutani<br>(Nhật Bản)                                                           | 2.780 m2       | 1,8<br>USD/m <sup>2</sup> | 30                 | 2.000                                    | 1.700                       | 510<br>(30%)                                                                            | 1.190<br>(70%)      | 15 triệu kim y<br>tế/năm                                                   |
| 3     | Công ty TNHH Cốp<br>pha thép Việt trung<br>922 đường CMT8, Phú<br>xá, TN.<br>ĐT: 856065; 856058.<br>Fax: 851200. | 1083/GP<br>(15/12/94)    | Công ty<br>xây lắp II  | Trung Quốc                                                                        | 1.500 m2       | 2<br>USD/m2               | 20                 | 874.472                                  | 294                         | 147<br>(50%)                                                                            | 147<br>(50%)        | 2.000 tấn Cốp Pha<br>thép/năm                                              |
| 4     | Công ty TNHH phát<br>triển nông sản Nghĩa<br>Đức Sơn.<br>- Thị trấn Du - TN<br>-ĐT: 874242.<br>- Fax: 874        | 1345/GP<br>(9/8/95)      |                        | IMEI Foods<br>Đài Loan<br>Colin Tea<br>Đài Loan<br>Huang Fong<br>Tsai<br>Đài Loan | 31 ha          | 50<br>USD/ha              | 40                 | 12.000                                   | 7.200                       | IMEI Foods<br>4.320 (60%)<br>Colin Tea<br>360 (5%)<br>Huang Fong<br>Tsai<br>2.520 (35%) |                     | 5.000 tấn chè/năm<br>5.000 ÷ 10.000<br>T/năm chè & các sản<br>phẩm khác.   |

| Số TT | Tên dự án<br>Địa chỉ liên hệ                                                          | Số giấy phép<br>ngày cấp      | Các bên đối tác                               |                                              | Diện tích thuê          | Giá tiền thuê              | Thời gian<br>(năm) | Tổng vốn đầu tư<br>đáng kỳ<br>(T. (1.000 USD)) | Vốn pháp định<br>(1.000 USD) |              |              | Sản phẩm                                                          |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------|------------------------------------------------|------------------------------|--------------|--------------|-------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                       |                               | Bên Việt Nam                                  | Bên nước ngoài                               |                         |                            |                    |                                                | Tổng số                      | Bên VN       | Bên NN       |                                                                   |
| 1     | 2                                                                                     | 3                             | 4                                             | 5                                            | 6                       | 7                          | 8                  | 9                                              | 10                           | 11           | 12           | 13                                                                |
| 6     | Công ty Liên doanh<br>chế biến lâm sản &<br>trồng rừng BT.<br>Phường gia sàng - TPTN. | 1584/GP<br>(3/6/96)           | Lâm trường<br>Đồng Hỷ                         | Goyo Corp<br>(Nhật Bản)                      | 1.000<br>m <sup>2</sup> | 1,35<br>USD/m <sup>2</sup> | 30                 | 3.779,5                                        | 1.350                        | 405<br>(30%) | 945<br>(70%) | - Đàm bột giấy<br>60.000 T/năm.<br>Than hoạt tính<br>743 Tấn/năm. |
| 8     | Công ty TNHH ngành<br>đường Đài Loan Thái<br>Nguyên - VN.<br>Lâu thượng - Võ nhai     | 2049/GP<br>(4/5/98)           |                                               | Đại đường<br>Corp<br>(Đài loan)              | 30<br>ha                | 50<br>USD/ha               | 50                 | 14.545                                         | 5.818                        |              | 5.818        | Đường RF:<br>31.500 Tấn/năm.                                      |
| 10    | Công ty Dịch vụ Phát<br>triển Kỹ thuật NN.<br>TP. Thái Nguyên                         | 02/GP-<br>TNg<br>(12/4/99)    |                                               | Selmar co.,<br>(Nhật Bản)                    | 5 ha                    | 50<br>USD/ha               | 20                 | 500                                            | 150                          |              | 150          | Nông sản                                                          |
| 11    | Công ty Phân bón Hiện<br>nông<br>T.P Thái Nguyên.                                     | 04/GP-<br>TNg<br>(8/12/1999)  |                                               | Zong Xian<br>(Trung<br>quốc)                 |                         |                            | 15                 | 500                                            | 300                          |              | 300          | 3.000 tấn phân NPK                                                |
| 12    | Công ty Phương Đông.<br>Lâu thượng - Võ nhai                                          | 03/GP-<br>TNg<br>(11/11/1999) |                                               | Công ty<br>luyện kim số<br>1 (Trung<br>quốc) |                         |                            | 20                 | 200                                            | 60                           |              | 60           | Nước chè đóng chai                                                |
| 13    | Công ty Liên doanh<br>Nước khoáng TN<br>La Hiên - Thái Nguyên                         | 2075/GP                       | Xí nghiệp<br>nước giải<br>khát Thái<br>Nguyên | Purification<br>Technology<br>(Malaysia)     | 2 ha                    |                            | 25                 | 1.800                                          | 540                          | 162          | 378          | 12 triệu chia nước<br>khoáng                                      |
| 14    | Công ty DaiKen Việt<br>Nam<br>Sông công - Thái<br>Nguyên                              | 05/GP-<br>TNg<br>(11/3/00)    | Công ty<br>Hữu nghị                           | KYK<br>Industrial (Đài Loan)                 |                         |                            | 20                 | 200                                            | 100                          | 50           | 50           | 5 triệu dụng cụ cơ<br>khí cầm tay                                 |
|       | Công ty CN Hoa Chân                                                                   | 06/GP-<br>TNg                 |                                               | Công ty Hoa<br>Chân (TQ)                     |                         |                            | 20                 | 400                                            | 150                          |              |              | Sản xuất nước chấm                                                |

## Phụ lục 11

## DANH MỤC DỰ ÁN GỌI VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN

Giai đoạn 2001-2010

(Kèm theo Quyết định số 1869/QĐ-UB ngày 14 tháng 5 năm 2001 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

| S<br>TT   | Tên dự án                          | Vốn đầu tư    | Sản phẩm<br>sản xuất                            | Hình thức<br>đầu tư         | Đối tác<br>Việt Nam                     |
|-----------|------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|
| 1         | 2                                  | 3             | 4                                               | 5                           | 6                                       |
| <b>I</b>  | <b>Nông, Lâm nghiệp:</b>           |               |                                                 |                             |                                         |
| 1         | Trồng và chế biến chè XK           | 5.000.000USD  | -Chè xanh, chè đen                              | -Liên doanh<br>-100% vốn NN |                                         |
| 2         | Chế biến thực phẩm                 | 5.000.000 USD | Các loại sản phẩm chế biến từ nông sản          | -Liên doanh<br>-100% vốn NN |                                         |
| 3         | Chế biến thức ăn gia súc           | 500.000USD    | 100.000 tấn thức ăn gia súc/năm                 | -Liên doanh<br>-100% vốn NN |                                         |
| 4         | Chế biến nước giải khát từ hoa quả | 2.000.000USD  | Chế biến các sản phẩm hoa quả                   | -Liên doanh<br>-100% vốn NN |                                         |
| 5         | Chế biến thịt gà sạch XK           | 5.000.000USD  | Chế biến thịt gà chất lượng cao 4 triệu con/năm | -Liên doanh<br>-100% vốn NN | -Tổng công ty<br>chăn nuôi              |
| 6         | Chế biến thịt lợn xuất khẩu        | 3.000.000USD  | Thịt lợn đóng gói xuất khẩu                     | -Liên doanh<br>-100% vốn NN |                                         |
| 7         | Sản xuất đồ ăn nhanh               | 500.000USD    | Các loại đồ thực phẩm                           | -Liên doanh<br>-100% vốn NN |                                         |
| 8         | Trồng và chế biến rau sạch XK      | 1.500.000USD  | Sản xuất, chế biến các loại rau cao cấp XK      | -Liên doanh<br>-100% vốn NN |                                         |
| 9         | Sản xuất và chế biến nấm XK        | 2.000.000USD  | Trồng, chế biến các loại nấm xuất khẩu          | -Liên doanh<br>-100% vốn NN |                                         |
| <b>II</b> | <b>Công nghiệp, Xây dựng</b>       |               |                                                 |                             |                                         |
| 10        | Nhà máy xi măng La Hiên            | 212.000000USD | 1,4 triệu tấn xi măng/năm                       | -Liên doanh                 | Công ty đá xẻ và<br>VLXD Thái<br>Nguyên |

|    |                                                  |                |                                          |                             |                               |
|----|--------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| 11 | Khai thác và sản xuất đá ốp lát                  | 1.500.000 USD  | Đá ốp lát                                | -Liên doanh                 | Công ty đá xẻ và VLXD TN      |
| 12 | Sản xuất bao bì, giấy xi măng                    | 5.000.000 USD  | 5.000 tấn/năm                            | -Liên doanh<br>-100% vốn NN |                               |
| 13 | Sản xuất linh kiện điện tử                       | 20.000.000 USD | Các linh kiện điện tử                    | -Liên doanh<br>-100% vốn NN |                               |
| 14 | Chế tạo thiết bị điện                            | 3.000.000 USD  | Các loại thiết bị, khí cụ điện           | -Liên doanh<br>-100% vốn NN | Công ty xây lắp điện Bắc Thái |
| 15 | Sản xuất giấy thẻ thao                           | 3.000.000 USD  | Các loại giấy thẻ thao xuất khẩu         | -Liên doanh<br>-100% vốn NN | Công ty may Thái Nguyên       |
| 16 | May gia công xuất khẩu                           | 1.000.000 USD  | May áo quần XK                           | -Liên doanh<br>-HĐ HTKD     | Công ty may Thái Nguyên       |
| 17 | SX các loại phụ kiện may mặc                     | 1.500.000 USD  | Các loại phụ kiện cho may mặc            | -Liên doanh                 | Công ty may Thái Nguyên       |
| 18 | Sản xuất vòng bi                                 | 1.000.000 USD  | Các loại vòng bi dân dụng và công nghiệp | -Liên doanh<br>-100% vốn NN |                               |
| 19 | Sản xuất đĩa Compact                             | 3.000.000 USD  | Các loại đĩa CD                          | -Liên doanh<br>-100% vốn NN |                               |
| 20 | Sản xuất đèn hình và màn hình máy tính           | 15.000.000 USD | 10.000 đèn hình và màn hình/năm          | -Liên doanh<br>-100% vốn NN |                               |
| 21 | Sản xuất linh kiện và cụm linh kiện cho máy tính | 5.000.000 USD  | 10.000sp/năm                             | -Liên doanh<br>-100% vốn NN |                               |
| 22 | Sản xuất đồ dùng nội thất                        | 3.000.000 USD  | 10.000sp/năm                             | -Liên doanh<br>-100% vốn NN |                               |
| 23 | Liên hợp luyện kim                               | 20.000.000 USD | 1 triệu tấn/năm                          | -Liên doanh<br>-100% vốn NN |                               |
| 24 | Sản xuất linh kiện xe máy                        | 2.000.000 USD  | Sản xuất linh kiện xe máy                | -Liên doanh<br>-100% vốn NN | Công ty cơ khí 3/2            |
| 25 | Thêu ren xuất khẩu                               | 3.000.000 USD  | Gia công sản phẩm thêu ren xuất khẩu     | -Liên doanh<br>-100% vốn NN |                               |

|            |                                                              |                |                                                    |                             |                              |
|------------|--------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| 26         | Sản xuất thiết bị cơ khí may                                 | 5.000.000 USD  | SX các loại thiết bị cơ khí phục vụ ngành may      | -Liên doanh<br>-100% vốn NN |                              |
| 27         | Sản xuất thiết bị cơ khí ngành dệt                           | 5.000.000 USD  | SX các loại thiết bị cơ khí phục vụ ngành dệt      | -Liên doanh<br>-100% vốn NN |                              |
| 28         | Sản xuất giấy vệ sinh cao cấp                                | 1.000.000 USD  | Các loại giấy vệ sinh cao cấp                      | -Liên doanh<br>-100% vốn NN |                              |
| 29         | Xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu CN Sông Công giai đoạn II | 10.000.000 USD | Phát triển hạ tầng KCN Sông Công giai đoạn II      | -Liên doanh                 | C.ty công trình giao thông I |
| 30         | Xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp La Hiên       | 10.000.000 USD | Phát triển hạ tầng cụm công nghiệp                 | -Liên doanh                 |                              |
| <b>III</b> | <b>Dịch vụ-Du lịch-Y tế</b>                                  |                |                                                    |                             |                              |
| 31         | Xây dựng chung cư và khu văn phòng cho thuê                  | 15.000.000 USD | Xây dựng và cho thuê văn phòng, nhà ở, quầy hàng   | -Liên doanh<br>-100% vốn NN | C.ty xây dựng Thái Nguyên    |
| 32         | Xây dựng khu du lịch hang Phượng Hoàng-suối Mỏ gà            | 5.000.000 USD  | Xây dựng khu vui chơi giải trí, du lịch            | -Liên doanh                 | Công ty du lịch Thái Nguyên  |
| 33         | Nâng cấp khách sạn Thái Nguyên                               | 2.500.000 USD  | Nâng cấp khách sạn Thái Nguyên đạt tiêu chuẩn      | -Liên doanh                 | C.ty dịch vụ khách sạn TN    |
| 34         | Xây dựng và mở rộng khu du lịch Hồ Núi Cốc                   | 3.000.000 USD  | Xây dựng khu du lịch sinh thái, vui chơi, giải trí | -Liên doanh<br>-100% vốn NN | Công ty du lịch Thái Nguyên  |
| 35         | Xây dựng sân gôn tại khu nam Hồ Núi Cốc                      | 20.000.000 USD | Sân gôn 14 lỗ                                      | -Liên doanh<br>-100% vốn NN |                              |
| 36         | Sản xuất và bào chế thuốc đông y                             | 2.000.000 USD  | Sản xuất các loại thuốc tăng cường sức khỏe        | -100% vốn NN                |                              |

Phụ lục 12

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP  
NHÀ NƯỚC TRUNG ƯƠNG NĂM 2000**

*ĐVT: Triệu đồng.*

| S<br>TT  | Đơn vị                     | Vốn kinh<br>doanh | Tổng<br>doanh thu | Lãi (+)<br>Lỗ (-) | Nộp<br>ngân<br>sách | Tổng lao<br>động |
|----------|----------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------------|------------------|
| <b>I</b> | <b>DN trung ương</b>       |                   |                   |                   |                     |                  |
| 1        | Cơ khí Phổ Yên             | 5.963             | 8.312             | -653              | 88                  | 637              |
| 2        | Công ty vật liệu xây dựng  |                   |                   |                   |                     |                  |
| 3        | Diesel Sông Công           | 79.209            | 55.241            | -1.212            | 215                 | 1.382            |
| 4        | Y cụ II                    | 18.656            | 61.230            | 1.587             | 874                 | 1.189            |
| 5        | Công ty vận tải ô tô số 10 | 5.321             | 11.879            | 417               | 198                 | 208              |
| 6        | Công ty Gang thép TN       | 192.564           | 901.739           | 10.100            | 18.938              | 10.973           |
| 7        | NM Giấy HVT                | 5.084             | 21.902            | 9                 | 646                 | 431              |
| 8        | Cty Phụ tùng máy số 1      | 10.579            | 25.762            | 5                 | 576                 | 682              |
| 9        | Công ty Kim loại màu       | 41.506            | 98.368            | 196               | 5.565               |                  |
| 10       | Công ty Chè Sông Cầu       | 2.697             | 23.314            | 1.182             | 1.122               | 412              |
| 11       | Công ty Lương thực TN      | 4.260             | 59.486            | 383               | 395                 |                  |
| 12       | XN chè Bắc Sơn             | 646               | 1.592             | -81               | 41                  |                  |
| 13       | Công ty Chè TN             | 468               | 15.566            | 50                | 668                 |                  |
| 14       | Cty đá quý và vàng VB      | 2.646             | 599               | -87               | 10                  | 50               |
| 15       | Cty Lâm nghiệp TN          | 8.085             | 1.364             | 16                | 92                  | 273              |
| 16       | Công ty Xăng dầu           | 13.011            | 202.494           |                   | 1.968               | 300              |
| 17       | Cty Kim khí TN             | 25.041            | 321.151           | 500               | 1.881               | 160              |
| 18       | Cty Chế biến & KD than     | 838               | 16.701            | 20                | 550                 | 43               |
| 18       | Cty Vàng bạc đá quý TN     | 2.570             | 5.909             | 13                | 333                 |                  |
| 20       | Chi nhánh NH đầu tư        |                   |                   |                   |                     |                  |
| 21       | Chi nhánh NH N. nghiệp     |                   |                   |                   |                     |                  |
| 22       | Chi nhánh NH C. thương     |                   |                   |                   |                     |                  |
| 23       | Nhà máy Xi măng La Hiên    | 14.471            | 92.452            | 45                | 8.728               |                  |
| 24       | Mỏ than Núi Hồng           | 45.883            | 40.129            | 611               | 2.043               | 960              |
| 25       | Mỏ than Khánh Hoà          | 6.731             | 32.338            | 29                | 1.728               | 960              |
| 26       | Công ty bảo hiểm TN        | 1.381             | 9.697             | 3.412             | 400                 |                  |
| 27       | Điện lực TN                | 43.936            | 232.170           | 1.147             | 23.822              | 811              |
| 28       | Bưu điện TN                |                   |                   |                   |                     |                  |
| 29       | Cơ khí mỏ                  | 1.397             | 6.565             | -291              | 184                 | 158              |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>532.943</b>    | <b>2.246.960</b>  | <b>17.398</b>     | <b>71.065</b>       | <b>19.629</b>    |

**Phụ lục 13**  
**BIỂU XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ CỦA ĐỊA PHƯƠNG**  
**THỜI KỲ 1997-2000**

**1. Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của địa phương:**

| Mặt hàng xuất khẩu      | Đơn vị tính | 1997   | 1998   | 1999   | 2000  |
|-------------------------|-------------|--------|--------|--------|-------|
| 1. Xuất khẩu trực tiếp: |             |        |        |        |       |
| - Thiếc                 | Tấn         | 522    | 457    | 609    | 821   |
| - Lạc nhân              | Tấn         | 706    | 144    | -      | -     |
| - Sản phẩm may          | 1000sp      | 85     | 196    | 370    | 743   |
| - Giấy đế               | tấn         | 1.518  | 902    | 3.198  | 3.120 |
| - Chè                   | "           | 245    | 582    | 1.965  | 2.195 |
| - Quặng kẽm             | "           | -      | 32.000 | 14.334 | 8.639 |
| - Lợn sữa               | "           | -      | -      | -      | 103,5 |
| 2. Ủy thác:             |             |        |        |        |       |
| - Chè đen               | Tấn         | 198    | 115    | 332    | 472   |
| - Thiếc                 | "           | 314    | -      | 127    | -     |
| - Giấy đế               | "           | 998    | 186    | 1.873  | 1.465 |
| - Tơ các loại           | "           | 5,15   | 8      | 2,6    | -     |
| - Lạc nhân              | "           | 1.188  | -      | -      | -     |
| - Găng                  | "           | 1.321  | -      | 165    | -     |
| - Quặng kẽm             | "           | 10.250 | -      | -      | -     |

**2. Nhập khẩu hàng hoá địa phương:**

| Năm                                         | 1997  | 1998  | 1999  | 2000 |
|---------------------------------------------|-------|-------|-------|------|
| A. Tổng giá trị nhập khẩu 1000USD:          | 1.390 | 566   | 1.954 | 314  |
| 1. Trực tiếp                                | 35    | 566   | 1.954 | 314  |
| 2. Ủy thác                                  | 1.355 | -     | -     | -    |
| B. Chia theo công dụng K.Tế:                |       |       |       |      |
| 1. Thiết bị toàn bộ. (Trực tiếp)            | 21    | 8     | -     | -    |
| 2. Thiết bị, máy móc, dụng cụ. (Trực tiếp). | -     | 2     | -     | -    |
| 3. Nguyên nhiên vật liệu (Trực tiếp)        | 14    | 11    | -     | -    |
| 4. Hàng tiêu dùng:                          | 1.355 | 545   | 1.954 | 314  |
| Trong đó: +Trực tiếp                        | -     | 545   | 1.954 | -    |
| +Ủy thác                                    | 1.355 | -     | -     | -    |
| C. Mặt hàng chủ yếu                         |       |       |       |      |
| 1. Thép tròn (tấn)                          | -     | 10    | -     | -    |
| 2. Phụ tùng xe máy (chiếc)                  | -     | 4.742 | -     | -    |
| 3. Khuôn kéo cắt kim loại(chiếc)            | 262   | -     | -     | -    |
| 4. Dầu nhớt (tấn)                           | 15    | -     | -     | -    |
| 5. Xe máy (chiếc)                           | -     | 260   | 2.031 | 52   |
| 6. Cám TQ (tấn)                             | -     | 1.532 | 703   | -    |
| 7. Động cơ cửa cuốn (bộ)                    | -     | 10    | -     | -    |
| 8. Máy điều hoà (chiếc)                     | -     | 1.532 | 703   | 402  |
| Nhập ủy thác                                |       |       |       |      |
| 9. Xe máy                                   | 1.246 | -     | -     | -    |

Nguồn: Niên giám thống kê-Cục thống kê.

Phụ lục 14

**BIỂU TỔNG HỢP MỘT SỐ DỰ ÁN LỚN CỦA CÔNG NGHIỆP  
TRUNG ƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN GIAI ĐOẠN 2001-2005**

| Dự án                                                                                                                                                         | Thời gian<br>khởi công | Thời gian<br>hoàn thành | Tổng vốn<br>đầu tư<br>(tỉ đồng) | Mức tăng<br>trưởng bình<br>quân %/năm |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|
| 1. Cải tạo Công ty gang thép<br>Thái Nguyên:<br>- Bước 1 CS: 24 vạn tấn/năm                                                                                   | 2001                   | 2002                    | 700                             | 7,4                                   |
| 2. Công ty kim loại màu:<br>- Sản xuất kẽm tinh                                                                                                               | 2002                   | 2004                    | 300                             | 47                                    |
| 3. Nhà máy điện Cao Ngạn<br>- Bước 1: 55MW<br>- Bước 2 (tổng) 110MW<br>(Sản lượng điện thương phẩm<br>300 triệu KWh)                                          | 2002<br>2004           | 2003<br>2005            | 1.800                           | 41                                    |
| 4. Nhà máy sản xuất ván dăm<br>công suất : 16.500m <sup>3</sup> /năm:<br>- Năm 2002: 70% công suất<br>- Năm 2003: 85% công suất<br>- Năm 2004: 100% công suất | 2001                   | 2004                    | 100                             |                                       |
| 5. Nhà máy giấy Hoàng Văn<br>Thụ (giai đoạn 1)                                                                                                                | 2001                   | 2002                    | 100                             | 76,8                                  |
| 6. Nhà máy xi măng 1,4 triệu<br>tấn/năm                                                                                                                       | 2003                   | 2005                    | 3000                            |                                       |

## Phụ lục 15

**DỰ BÁO NHU CẦU CÁC LOẠI THIẾT BỊ, MÁY NÔNG NGHIỆP,  
PHỤ TÙNG CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ DÙNG CHO KHAI THÁC CHẾ  
BIẾN KHOÁNG SẢN TRONG CẢ GIAI ĐOẠN 2001-2005**

|                                                               | Công suất              | Đơn vị tính | Nhu cầu       |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|-------------|---------------|
| <b>1. Máy NN và phụ tùng cơ khí:</b>                          |                        |             |               |
| 1.1. Sức kéo trong NN:                                        |                        |             |               |
| - Máy kéo                                                     | 50÷80HP                | Cái         | 73            |
| - Máy kéo                                                     | 12÷24HP                | Cái         | 505           |
| - Máy kéo                                                     | 12HP                   | Cái         | 3.100         |
| 1.2. Phụ tùng máy động lực, dụng cụ cơ khí, công cụ:          |                        | Tấn         | 3.000÷3.500   |
| - Máy tuốt lúa có động cơ                                     | 6÷12HP                 | Cái         | 5.000         |
| - Máy tuốt lúa đập chân                                       | -                      | Cái         | 30.000÷40.000 |
| 1.3. Trạm chế biến thức ăn chăn nuôi:                         |                        |             |               |
| - Quy mô vừa                                                  | 1,5÷2 tấn/h            | Trạm        | 5             |
| - Quy mô nhỏ                                                  | 0,5 tấn/h              | Trạm        | 5-10          |
| 1.4. Bơm nước:                                                |                        |             |               |
| - Bơm (điện)                                                  | 750W÷2KW               | Cái         | 15.000        |
| - Bơm dùng động cơ Diesel                                     | 6÷8HP                  | Cái         | 1.000         |
| - Bơm dùng động cơ Diesel                                     | 12÷16,5HP              | Trạm        | 15÷20         |
| 1.5. Trạm trộn bê tông                                        | 15÷16,5HP              | Trạm        | 500           |
| 1.6. Trạm nghiền sàng đá                                      | 15÷16,5HP              | Trạm        | 300           |
| 1.7. Máy xay xát thông thường và liên hoàn lắp động cơ Diesel | 12÷15HP                | Máy         | 2000          |
| 1.8. Xe máy                                                   |                        | Cái         | 40.000        |
| 1.9. Máy sào lân                                              | -                      | Cái         | 10.000        |
| 1.10. Máy vò chè                                              | 750W                   | Cái         | 1.000         |
| <b>2. Thiết bị khai thác, chế biến khoáng sản:</b>            |                        | Cái         |               |
| - Máy xúc                                                     | 1,2m <sup>3</sup>      | Cái         | 32            |
| - Máy gạt DZ125                                               | 125HP                  | Cái         | 30            |
| - Máy khoan                                                   | Φ46; Φ110              | Cái         | 55            |
| - Máy bơm                                                     | 24HP                   | Cái         | 22            |
| - Máy nghiền                                                  | 3÷30m <sup>3</sup> /h  | Cái         | 35            |
| - Ôtô tải                                                     | 10 tấn                 | Cái         | 83            |
| - Máy nén khí                                                 | 25m <sup>3</sup> /phút | Cái         | 10            |
| - Bàn tuyển trọng lực                                         | -                      | Cái         | 30            |
| - Lò luyện cảm ứng                                            | 100KW                  | Cái         | 2             |

Phụ lục 16

DỰ BÁO NHU CẦU SẢN PHẨM CN-TTCN CỦA ĐỊA PHƯƠNG  
TRONG CẢ GIAI ĐOẠN 2001-2005

| Sản phẩm                             | Đơn vị tính          | Nhu cầu           |
|--------------------------------------|----------------------|-------------------|
| 1. Vật liệu xây dựng: (5 năm):       |                      |                   |
| - Cát, sỏi                           | Triệu m <sup>3</sup> | 1,2 ÷ 1,3         |
| - Gạch đất nung                      | Triệu viên           | 700 ÷ 750         |
| Trong đó gạch Tuy nen                | "                    | 150               |
| - Xi măng PC 30                      | Triệu tấn            | 1 ÷ 1,2           |
| 2. Sản phẩm công nghiệp nhẹ (5 năm): |                      |                   |
| - Giấy in, giấy viết các loại        | Tấn                  | 25.000            |
| - Giấy bao bì, giấy bìa các loại     | Tấn                  | 10.000            |
| - Giấy ăn, giấy vệ sinh              | Tấn                  | 7.000 ÷ 8.000     |
| - Giấy Kraf                          | Tấn                  | 4.000             |
| - Giấy để xuất khẩu                  | Tấn                  | 13.000 ÷ 15.000   |
| - Bao xi măng                        | Triệu vỏ bao         | 40-45             |
| - Đũa tre, đũa gỗ                    | Tấn                  | 7.000 ÷ 8.000     |
| - Tơ tầm                             | Tấn                  | 40                |
| - Sản phẩm may xuất khẩu             | Triệu sp             | 1 ÷ 1,2           |
| - Giấy dếp                           | Triệu đôi            | 5                 |
| - Ván dăm                            | M <sup>3</sup>       | 250.000 ÷ 300.000 |
| 3. Chế biến nông sản thực phẩm:      |                      |                   |
| - Bì, nước giải khát                 | Triệu lít            | 30                |
| - Nước khoáng                        | Triệu chai(0,5l)     | 18 ÷ 20           |
| - Chè (búp khô)                      | Ngàn tấn             | 60 ÷ 65           |
| - Các loại quả                       | Ngàn tấn             | 40 ÷ 45           |
| - Lạc, đỗ các loại                   | Ngàn tấn             | 50                |
| - Thuốc lá                           | Ngàn tấn             | 1,5 ÷ 2           |
| - Mía cây                            | Ngàn tấn             | 250 ÷ 300         |

**DỰ BÁO PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP KHAI KHOÁNG CỦA TỈNH**  
**GIẢI ĐOẠN 5 NĂM (2001-2005)**

**Phụ lục 17**

| Sản phẩm           | Đơn vị<br>tính | 2000         |                     | 2001         |                     | 2002         |                     | 2003         |                     | 2004         |                     | 2005         |                     | Tăng trưởng<br>bình quân<br>%/năm |
|--------------------|----------------|--------------|---------------------|--------------|---------------------|--------------|---------------------|--------------|---------------------|--------------|---------------------|--------------|---------------------|-----------------------------------|
|                    |                | Sản<br>lượng | GTSXCN<br>(tr.đồng) | Sản<br>lượng | GTSXCN<br>(tr.đồng) | Sản<br>lượng | GTSXCN<br>(tr.đồng) | Sản<br>lượng | GTSXCN<br>(tr.đồng) | Sản<br>lượng | GTSXCN<br>(tr.đồng) | Sản<br>lượng | GTSXCN<br>(tr.đồng) |                                   |
| 1.Đá vôi xi măng   | m3             | 161.185      | 5.642               | 161.185      | 5.642               | 161.185      | 5.642               | 161.185      | 5.642               | 460.000      | 16.100              | 700.000      | 24.500              | 67                                |
| 2.Đá vôi làm VLXD  | m3             | 28.444       | 995                 | 35.000       | 1.224               | 38.444       | 1.345               | 43.000       | 1.505               | 43.000       | 1.505               | 75.000       | 2.625               | 23                                |
| 3.Quặng sắt        | tấn            | —            | —                   | —            | —                   | 10.000       | 1.500               | 10.000       | 1.500               | 20.000       | 3.000               | 20.000       | 3.000               | 25                                |
| 4.Quặng kẽm        | tấn            | 8.920        | 5.798               | 11.695       | 7.601               | 10.000       | 6.500               | 15.000       | 9.750               | 15.000       | 9.750               | 15.000       | 9.750               | 5,6                               |
| 5.Quặng đolômít    | tấn            | 11.600       | 7.656               | 12.000       | 7.920               | 12.000       | 7.920               | 15.000       | 9.900               | 18.000       | 11.880              | 20.000       | 13.200              | 13                                |
| 6.Quặng barit      | tấn            | —            | —                   | 5.000        | 3000                | 10.000       | 6000                | 15.000       | 9.000               | 20.000       | 12.000              | 30.000       | 18.000              | 100                               |
| 7.Quặng ilmenit    | tấn            | —            | —                   | —            | —                   | 10.000       | 650                 | 30.000       | 1.950               | 80.000       | 5.200               | 100.000      | 6.500               | 225                               |
| 8.Quặng pyrit      | tấn            | 1.800        | 579                 | —            | —                   | 10.000       | 3.220               | 15.000       | 4.830               | 20.000       | 6.440               | 20.000       | 6.440               | 25                                |
| 9.Quặng thiếc      | tấn            | —            | —                   | —            | —                   | 250          | 7.500               | 380          | 11.400              | 500          | 15.000              | 500          | 15.000              | 25                                |
| 10.Thiếc xuất khẩu | tấn            | 738,2        | 41.339              | 750          | 42.000              | 550          | 30.800              | 500          | 28.000              | 450          | 25.200              | 400          | 22.400              | -95                               |
| 11.Cát, sỏi        | m3             | 230.000      | 3.335               | 235.000      | 3.407               | 235.000      | 3.407               | 250.000      | 3.625               | 250.000      | 3.625               | 250.000      | 3.625               | 2                                 |
| 12.Than            | tấn            | 22.561       | 3.046               | 22.000       | 2.970               | 18.000       | 2.430               | 15.000       | 2.025               | 12.000       | 1.620               | 10.000       | 1.350               | -11                               |
| 13.Sét xi măng     | tấn            | —            | —                   | —            | —                   | —            | —                   | 100.000      | 10.500              | 300.000      | 31.500              | 500.000      | 52.500              | 133                               |
| <b>Tổng</b>        |                |              | <b>68.390</b>       |              | <b>73.764</b>       |              | <b>76.914</b>       |              | <b>99.627</b>       |              | <b>142.820</b>      |              | <b>178.890</b>      |                                   |

## Phụ lục 18

**MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CN-TTCN CHÍNH  
CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2001-2005**

|                                                         | Đơn vị<br>tính     | 2001         |                     | 2002         |                     | 2003         |                     | 2004         |                     | 2005         |                     | Tỉ lệ % |
|---------------------------------------------------------|--------------------|--------------|---------------------|--------------|---------------------|--------------|---------------------|--------------|---------------------|--------------|---------------------|---------|
|                                                         |                    | Sản<br>lượng | GTSXCN<br>(tr.đồng) | Sản<br>lượng | GTSXCN<br>(tr.đồng) | Sản<br>lượng | GTSXCN<br>(tr.đồng) | Sản<br>lượng | GTSXCN<br>(tr.đồng) | Sản<br>lượng | GTSXCN<br>(tr.đồng) |         |
| <b>1. Quốc doanh Địa phương:</b>                        |                    |              | <b>246.000</b>      |              | <b>275.266</b>      |              | <b>313.512</b>      |              | <b>379.224</b>      |              | <b>432.196</b>      | 100     |
| - Ngành CN khai khoáng                                  | Tr.đồng            |              | 73.764              |              | 76.914              |              | 99.627              |              | 142.820             |              | 178.890             | 41      |
| - Ngành SX VLXD                                         |                    |              |                     |              |                     |              |                     |              |                     |              |                     | 6       |
| + Xi măng                                               | Tấn                | 31.000       | 23.250              | 35.000       | 26.250              | 35.000       | 26.250              | 35.000       | 26.250              | 35.000       | 26.250              |         |
| + Gạch Tuynen                                           | 1000viên           | 20.000       | 4.600               | 20.000       | 4.600               | 20.000       | 4.600               | 25.000       | 5.750               | 27.000       | 6.210               |         |
| - Ngành dệt may                                         |                    |              |                     |              |                     |              |                     |              |                     |              |                     | 20      |
| + Sản phẩm may ĐP                                       | 1000sp             | 529          | 62.422              | 650          | 76.700              | 700          | 82.600              | 736          | 86.848              | 750          | 88.500              |         |
| + Tơ tằm                                                | Tấn                | 2            | 300                 | 5            | 750                 | 10           | 1.500               | 15           | 2.250               | 20           | 3.000               |         |
| - Ngành giấy bao bì                                     |                    |              |                     |              |                     |              |                     |              |                     |              |                     | 4       |
| + Giấy đế                                               | Tấn                | 2.300        | 14.260              | 2.400        | 14.880              | 2.600        | 16.120              | 2.800        | 17.360              | 3.000        | 18.600              |         |
| + Bột giấy                                              | Tấn                | -            | -                   | -            | -                   | -            | -                   | 5.000        | 6.700               | 5.000        | 6.700               |         |
| + Bao bì xi măng                                        | 1000cái            | 5.000        | 7.000               | 6.000        | 8.400               | 7.000        | 9.800               | 8.500        | 11.900              | 10.000       | 14.000              |         |
| + Đũa                                                   | Tấn                | 600          | 2.382               | 650          | 2.580               | 710          | 2.819               | 800          | 3.176               | 800          | 3.176               |         |
| - Ngành chế biến NSTP                                   |                    |              |                     |              |                     |              |                     |              |                     |              |                     | 4,5     |
| + Lợn sữa, lợn thịt                                     | Tấn                | 350          | 6.825               | 600          | 11.700              | 800          | 15.600              | 1.000        | 19.500              | 1.000        | 19.500              |         |
| + Gà sạch                                               | 1000 con           | -            | -                   | -            | -                   | -            | -                   | -            | -                   | 400          | 6.800               |         |
| - Ngành bia, nước giải khát                             |                    |              |                     |              |                     |              |                     |              |                     |              |                     |         |
| + Bia hơi                                               | 1000lít            | 1.600        | 4.800               | 1.800        | 5.400               | 2.000        | 6.000               | 2.300        | 6.900               | 3.000        | 9.000               |         |
| + Nước sạch                                             | 1000m <sup>3</sup> | 3.340        | 5.010               | 3.487        | 5.230               | 4.437        | 6.655               | 5.830        | 8.745               | 6.930        | 10.395              |         |
| - Các ngành khác                                        |                    | -            | 41.387              | -            | 41.862              | -            | 41.941              | -            | 41.025              | -            | 41.175              | 100     |
| <b>2. Khu vực Dân doanh:</b>                            |                    |              | <b>194.000</b>      |              | <b>221.734</b>      |              | <b>258.088</b>      |              | <b>278.076</b>      |              | <b>336.804</b>      | 45      |
| - Ngành chế biến chè                                    | Tấn                | 6.400        | 96.000              | 7.200        | 108.000             | 8.100        | 121.500             | 8.400        | 126.000             | 10.200       | 153.000             | 5,7     |
| - SX thép cán kéo                                       | Tấn                | 2.900        | 10.730              | 3.250        | 12.025              | 3.500        | 12.950              | 4.300        | 15.910              | 5.200        | 19.240              |         |
| - Cơ khí sửa chữa                                       |                    | -            | 12.680              | -            | 13.948              | -            | 14.342              | -            | 14.877              | -            | 15.564              |         |
| - Gạch nung                                             | 1000viên           | 96.000       | 14.000              | 109.000      | 16.350              | 124.000      | 18.600              | 140.000      | 21.000              | 160.000      | 24.000              | 7       |
| - Giấy in                                               | Tấn                | -            | -                   | 860          | 7.568               | 2.800        | 24.640              | 3.000        | 26.400              | 5.000        | 44.000              | 13      |
| - Bia hơi                                               | 1000 lít           | 1000         | 3000                | 1.200        | 3.600               | 1.500        | 4.500               | 1.700        | 5.400               | 2.000        | 6.000               |         |
| - Đường mía                                             | Tấn                | -            | -                   | -            | -                   | -            | -                   | 1.500        | 6.000               | 3.000        | 12.000              |         |
| - Chế biến nông lâm sản                                 |                    | -            | 18.590              | -            | 21.243              | -            | 21.556              | -            | 21.500              | -            | 21.500              |         |
| - Sản xuất vật liệu xây dựng<br>và các ngành nghề khác. |                    |              | 39.000              |              | 39.000              |              | 40.000              |              | 40.989              |              | 41.500              | 12      |
| <b>Tổng cộng:</b>                                       |                    |              | <b>440.000</b>      |              | <b>497.000</b>      |              | <b>571.600</b>      |              | <b>657.300</b>      |              | <b>769.000</b>      |         |

Phụ lục 19

**DỰ BÁO NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ CHO CẢ GIAI ĐOẠN 2001-2005**

**1. Công nghiệp Trung ương.**

ĐVT: Tỷ đồng

| STT | Tên dự án                                | Vốn đầu tư   |
|-----|------------------------------------------|--------------|
| 1   | Xi măng lò quay (kể cả vốn địa phương)   | 3.000        |
| 2   | Điện Cao Ngạn                            | 1.800        |
| 3   | Gang thép Thái Nguyên (giai đoạn 1)      | 700          |
| 4   | Luyện kim màu                            | 300          |
| 5   | Nhà máy ván dăm                          | 100          |
| 6   | Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ (giai đoạn 1) | 100          |
| 7   | Các đơn vị khác                          | 200          |
|     | <b>Cộng:</b>                             | <b>6.200</b> |

**2. Công nghiệp Địa phương:**

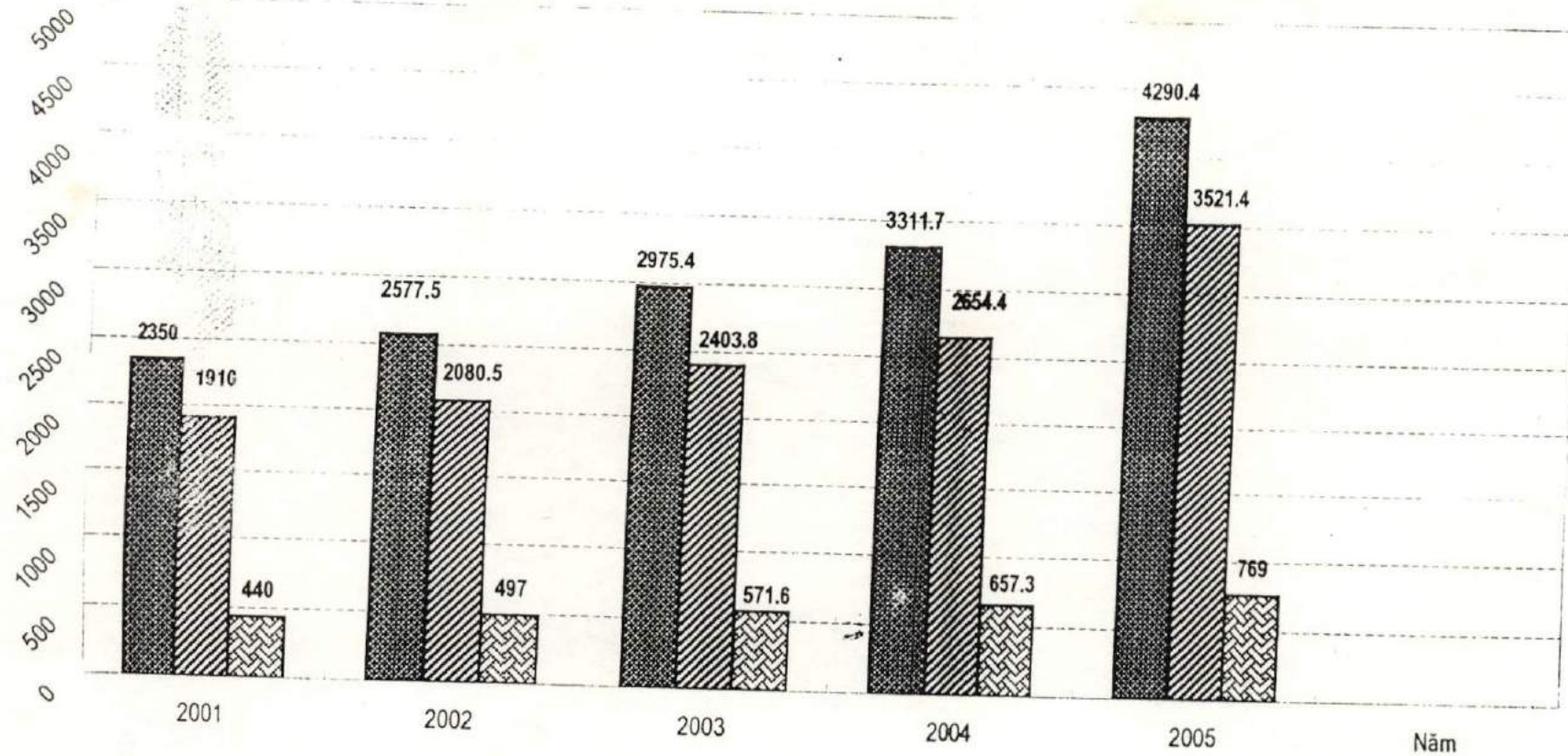
ĐVT: Tỷ đồng

| STT | Tên nhóm, ngành                                    | Vốn đầu tư |
|-----|----------------------------------------------------|------------|
| 1   | Khai thác, chế biến khoáng sản                     | 75         |
| 2   | Chế biến chè công nghiệp (3-4 dây truyền hiện đại) | 50         |
| 3   | Chế biến chè thủ công                              | 10         |
| 4   | Chế biến giấy, bột giấy, bao bì                    | 25         |
| 5   | Chế biến lợn sữa, thịt lợn, gà sạch xuất khẩu      | 25         |
| 6   | May mặc, giấy dếp, tơ tằm                          | 20         |
| 7   | Sản xuất cơ khí, lắp ráp xe máy                    | 20         |
| 8   | Sản xuất vật tư xây lắp điện và các công trình     | 30         |
| 9   | Sản xuất vật liệu xây dựng                         | 50         |
| 10  | Các ngành, nghề TTCN-làng nghề                     | 10         |
| 11  | Sản xuất bia, nước giải khát, nước khoáng, nước đá | 25         |
| 12  | Sản xuất mía đường                                 | 10         |
|     | <b>Cộng:</b>                                       | <b>350</b> |

Ghi chú: Chưa tính phần vốn góp cho Nhà máy xi măng lò quay.

# **DỰ BÁO TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG CN-TTCN TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2001 - 2005**

Tỷ đồng



▨ Tổng giá trị SXCN trên địa bàn   
 ▤ Giá trị SXCN của TW và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài   
 ▧ Giá trị SXCN-TTCN địa phương

53